

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở, Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035; Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19 tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của

UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025, Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh về phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 196/TTr-SXD ngày 07/08/2023 và Văn bản số 2760/SXD-QLN&PTĐT ngày 18/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025 (Chi tiết có Phụ lục 1, 2, 3, 4 kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch, thường xuyên theo dõi việc thực hiện; trong quá trình triển khai kế hoạch phát triển nhà ở, tùy theo tình hình thực tế có thể điều chỉnh danh mục dự án phát triển nhà ở cho phù hợp với mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở, tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành; kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021, Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K1, K4, K6, K14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 01. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
I	Thành phố Quy Nhơn (80 dự án)	80	1.394,35	I	Thành phố Quy Nhơn (87 dự án)	87	1.878,32	483,97	
1	Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa	Phường Hải Cảng	0,58	1	Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa	Phường Hải Cảng	0,58	0,00	Không điều chỉnh
2	Chung cư An Phú Thịnh Garden Tower	Đường Võ Nguyên Giáp	1,15	2	Chung cư An Phú Thịnh Garden Tower	Đường Võ Nguyên Giáp	1,15	0,00	Không điều chỉnh
3	Trung tâm thương mại dịch vụ, văn phòng và căn hộ I-Tower Quy Nhơn	Phường Lý Thường Kiệt	1,05	3	Trung tâm thương mại dịch vụ, văn phòng và căn hộ I-Tower Quy Nhơn	Phường Lý Thường Kiệt	1,05	0,00	Không điều chỉnh
4	Dự án công trình TMDV, khách sạn, chung cư nhà ở	Số 01 đường Nguyễn Tất Thành, phường Lý Thường Kiệt	0,80	4	Dự án công trình TMDV, khách sạn, chung cư nhà ở	Số 01 đường Nguyễn Tất Thành, phường Lý Thường Kiệt	0,80	0,00	Không điều chỉnh
5	Dự án Khu đô thị An Phước	Phường Quang Trung	1,28	5	Dự án Khu đô thị An Phước	Phường Quang Trung	1,28	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu đô thị mới Khu vực Chợ Góc (CG-01), phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	62,07	6	Khu đô thị mới Khu vực Chợ Góc (CG-01), phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	62,07	0,00	Không điều chỉnh
7	Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ, thành phố Quy Nhơn	P Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	94,00	7	Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ, thành phố Quy Nhơn	P Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	94,00	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu dân cư Ánh Việt	Tại Quốc lộ 1D, phường Quang Trung	3,29	8	Khu dân cư Ánh Việt	Tại Quốc lộ 1D, phường Quang Trung	3,29	0,00	Không điều chỉnh
9	Tòa thương mại, dịch vụ và chung cư (Ecolife Riverside)	Đường Điện Phủ, phường Nhơn Bình	0,73	9	Tòa thương mại, dịch vụ và chung cư (Ecolife Riverside)	Đường Điện Phủ, phường Nhơn Bình	0,73	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, khách sạn và chung cư thương mại	Số 72 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng	0,58	10	Khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, khách sạn và chung cư thương mại	Số 72 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng	0,58	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu phức hợp căn hộ Quy Nhơn Seaview	Số 70 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng	0,67	11	Khu phức hợp căn hộ Quy Nhơn Seaview	Số 70 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng	0,67	0,00	Không điều chỉnh
12	Tòa nhà hỗn hợp thương mại dịch vụ và căn hộ Luxury Quy Nhơn	Số 76 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng	0,27	12	Tòa nhà hỗn hợp thương mại dịch vụ và căn hộ Luxury Quy Nhơn	Số 76 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng	0,27	0,00	Không điều chỉnh
13	Khu đô thị mới Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	28,10	13	Khu đô thị mới Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	28,10	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
14	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	34,19	14	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	34,19	0,00	Không điều chỉnh
15	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	36,91	15	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	36,91	0,00	Không điều chỉnh
16	Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại phân khu số 9 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 9 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	45,94	16	Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại phân khu số 9 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 9 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	45,94	0,00	Không điều chỉnh
17	Khu đô thị Chợ Góc (CG-02), phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	36,00	17	Khu đô thị Chợ Góc (CG-02), phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	36,00	0,00	Không điều chỉnh
18	Khu ĐT Long Vân 4	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	32,00	18	Khu ĐT Long Vân 4	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	32,00	0,00	Không điều chỉnh
19	Khu ĐT Long Vân 2	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	36,00	19	Khu ĐT Long Vân 2	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	36,00	0,00	Không điều chỉnh
20	Khu ĐT Long Vân 3	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	38,00	20	Khu ĐT Long Vân 3	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	38,00	0,00	Không điều chỉnh
21	Khu đô thị NĐT-1 Tây đường Quốc lộ 19 (mới)	Phường Nhơn Bình	41,00	21	Khu đô thị NĐT-1 Tây đường Quốc lộ 19 (mới)	Phường Nhơn Bình	41,00	0,00	Không điều chỉnh
22	Khu đô thị NĐT-2 Tây đường Quốc lộ 19 (mới)	Phường Nhơn Bình	32,00	22	Khu đô thị NĐT-2 Tây đường Quốc lộ 19 (mới)	Phường Nhơn Bình	32,00	0,00	Không điều chỉnh
23	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 5	Phân khu số 5 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	20,40	23	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 5	Phân khu số 5 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	20,40	0,00	Không điều chỉnh
24	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 8	Phân khu số 8 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	16,40	24	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 8	Phân khu số 8 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	16,40	0,00	Không điều chỉnh
25	Khu dân cư thôn Vân Hà, phường Nhơn Phú (giai đoạn 1)	Phường Nhơn Phú	11,00	25	Khu dân cư thôn Vân Hà, phường Nhơn Phú (giai đoạn 1)	Phường Nhơn Phú	11,00	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
26	Khu dân cư thôn Vân Hà, phường Nhơn Phú (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	49,76	26	Khu dân cư thôn Vân Hà, phường Nhơn Phú (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	49,76	0,00	Không điều chỉnh
27	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 1)	Phường Trần Quang Diệu	6,90	27	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 1)	Phường Trần Quang Diệu	6,90	0,00	Không điều chỉnh
28	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 2)	Phường Trần Quang Diệu	18,20	28	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 2)	Phường Trần Quang Diệu	18,20	0,00	Không điều chỉnh
29	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 1)	Phường Trần Quang Diệu	8,90	29	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 1)	Phường Trần Quang Diệu	8,90	0,00	Không điều chỉnh
30	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 2)	Phường Trần Quang Diệu	28,10	30	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 2)	Phường Trần Quang Diệu	28,10	0,00	Không điều chỉnh
31	Khu dân cư khu vực 6, phường Nhơn Phú (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	6,00	31	Khu dân cư khu vực 6, phường Nhơn Phú (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	6,00	0,00	Không điều chỉnh
32	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu	Phường Trần Quang Diệu	3,94	32	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu	Phường Trần Quang Diệu	3,94	0,00	Không điều chỉnh
33	Khu dân cư Đông núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (khu mở rộng)	Phường Nhơn Phú	5,87	33	Khu dân cư Đông núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (khu mở rộng)	Phường Nhơn Phú	5,87	0,00	Không điều chỉnh
34	Khu dân cư Khu vực 5, phường Nhơn Phú (phía Đông Bệnh viện Tâm Thần)	Phường Nhơn Phú	6,89	34	Khu dân cư Khu vực 5, phường Nhơn Phú (phía Đông Bệnh viện Tâm Thần)	Phường Nhơn Phú	6,89	0,00	Không điều chỉnh
35	Khu dân cư Bắc tiểu dự án Vệ sinh môi trường, khu vực 1, phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	3,83	35	Khu dân cư Bắc tiểu dự án Vệ sinh môi trường, khu vực 1, phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	3,83	0,00	Không điều chỉnh
36	Khu dân cư B2, phía Bắc sông Hà Thanh, khu vực 2, phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	10,62	36	Khu dân cư B2, phía Bắc sông Hà Thanh, khu vực 2, phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	10,62	0,00	Không điều chỉnh
37	Khu dân cư khu vực 10, phường Hải Cảng	Phường Hải Cảng	4,90	37	Khu dân cư khu vực 10, phường Hải Cảng	Phường Hải Cảng	4,90	0,00	Không điều chỉnh
38	Khu dân cư Khu vực Rọc Bàu Trai, khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	Phường Bùi Thị Xuân	6,50	38	Khu dân cư Khu vực Rọc Bàu Trai, khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	Phường Bùi Thị Xuân	6,50	0,00	Không điều chỉnh
39	Khu dân cư Suối Cà, xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	12,00	39	Khu dân cư Suối Cà, xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	12,00	0,00	Không điều chỉnh
40	Khu dân cư Hưng Thịnh	Phường Ghềnh Ráng	8,20	40	Khu dân cư Hưng Thịnh	Phường Ghềnh Ráng	8,20	0,00	Không điều chỉnh
41	Chung cư thương mại Calla Apartment Quy Nhơn	Phường Ghềnh Ráng	0,31	41	Chung cư thương mại Calla Apartment Quy Nhơn	Phường Ghềnh Ráng	0,31	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
42	Khu đô thị xanh Vũng Chua	Phường Ghềnh Ráng	19,00	42	Khu đô thị xanh Vũng Chua	Phường Ghềnh Ráng	19,00	0,00	Không điều chỉnh
43	Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	20,36	43	Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	20,36	0,00	Không điều chỉnh
44	Dự án chuyển đổi sang đất ở đô thị từ một phần dự án khu trung tâm thương mại dịch vụ Nhơn Hội	Xã Nhơn Hội	38,83	44	Dự án chuyển đổi sang đất ở đô thị từ một phần dự án khu trung tâm thương mại dịch vụ Nhơn Hội	Xã Nhơn Hội	38,83	0,00	Không điều chỉnh
45	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục đến khu tâm linh chùa Linh Phong	Thị trấn Cát Tiến	14,08	45	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục đến khu tâm linh chùa Linh Phong	Thị trấn Cát Tiến	-	-14,08	Điều chỉnh vị trí dự án từ thuộc địa bàn thành phố Quy Nhơn sang địa bàn huyện Phù Cát theo Văn bản số 1058/BQL-QLQHXD ngày 17/07/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh
46	Khu đô thị chức năng FLC Luxcity Quy Nhơn	Xã Nhơn Lý	31,35	46	Khu đô thị chức năng FLC Luxcity Quy Nhơn	Xã Nhơn Lý	31,35	0,00	Không điều chỉnh
47	Khu đô thị C1 (Chuyển một phần đất KCN C sang đất ở đô thị)	Xã Nhơn Hội	49,00	47	Khu đô thị C1 (Chuyển một phần đất KCN C sang đất ở đô thị)	Xã Nhơn Hội	49,00	0,00	Không điều chỉnh
48	Khu đô thị A1 (Chuyển một phần đất KCN A sang đất ở đô thị)	Xã Nhơn Hội	49,00	48	Khu đô thị A1 (Chuyển một phần đất KCN A sang đất ở đô thị)	Xã Nhơn Hội	49,00	0,00	Không điều chỉnh
49	Khu đô thị P1 (Chuyển một phần đất Khu phi thuế quan sang đất ở đô thị)	Xã Nhơn Hội	49,00	49	Khu đô thị P1 (Chuyển một phần đất Khu phi thuế quan sang đất ở đô thị)	Xã Nhơn Hội	49,00	0,00	Không điều chỉnh
50	Khu đô thị 01 thuộc KĐT phía Đông đầm Thị Nại	Xã Nhơn Hội	19,23	50	Khu đô thị 01 thuộc KĐT phía Đông đầm Thị Nại	Xã Nhơn Hội	19,23	0,00	Không điều chỉnh
51	Khu đô thị 03 thuộc KĐT phía Đông đầm Thị Nại	Xã Nhơn Hội	24,56	51	Khu đô thị 03 thuộc KĐT phía Đông đầm Thị Nại	Xã Nhơn Hội	24,56	0,00	Không điều chỉnh
52	Dự án nhà chung cư tại khu đất Kho Việt Răng cũ (phần còn lại)	Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	0,29	52	Dự án nhà chung cư tại khu đất Kho Việt Răng cũ (phần còn lại)	Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	0,29	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
53	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu đất HH-02 thuộc Khu đô thị Long Vân	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	1,35	53	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu đất HH-02 thuộc Khu đô thị Long Vân	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	1,35	0,00	Không điều chỉnh
54	Khu đất ở phía Nam đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội nối dài tại lý trình Km2+400, Khu kinh tế Nhơn Hội	Xã Nhơn Hội	8,50	54	Khu đất ở phía Nam đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội nối dài tại lý trình Km2+400, Khu kinh tế Nhơn Hội	Xã Nhơn Hội	-	-8,50	Điều chỉnh vị trí dự án từ xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn sang thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát và chuyển dự án xuống địa bàn huyện Phù Cát theo Văn bản số 1058/BQL-QLQHXD ngày 17/07/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh
55	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Phân khu số 1- Khu đô thị Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	57,23	55	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Phân khu số 1- Khu đô thị Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	57,23	0,00	Không điều chỉnh
56	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Phân khu số 3- Khu đô thị Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	36,04	56	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Phân khu số 3- Khu đô thị Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	36,04	0,00	Không điều chỉnh
57	Dự án nhà ở tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 7, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung	0,92	57	Dự án nhà ở tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 7, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung	0,92	0,00	Không điều chỉnh
58	Dự án Khu nhà ở cao cấp phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung	9,52	58	Dự án Khu nhà ở cao cấp phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung	9,52	0,00	Không điều chỉnh
59	Dự án Nhà chung cư hỗn hợp tại khu đất quy hoạch Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh	Phía bắc đường Lê Thanh Nghị, phường Đồng Da	0,57	59	Dự án Nhà chung cư hỗn hợp tại khu đất quy hoạch Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh	Phía bắc đường Lê Thanh Nghị, phường Đồng Da	0,57	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
60	Khu phức hợp 06 Phan Chu Trinh, Quy Nhơn	Số 06 đường Phan Chu Trinh	1,77	60	Khu phức hợp 06 Phan Chu Trinh, Quy Nhơn	Số 06 đường Phan Chu Trinh	1,77	0,00	Không điều chỉnh
61	Khu nhà chung cư thương mại hỗn hợp tại Khu đất đầu cầu Huỳnh Tấn Phát	Phường Đồng Đa	0,15	61	Khu nhà chung cư thương mại hỗn hợp tại Khu đất đầu cầu Huỳnh Tấn Phát	Phường Đồng Đa	0,15	0,00	Không điều chỉnh
62	Chung cư hỗn hợp tại lô đất B1-74 Khu đô thị mới An Phú Thịnh, phường Nhơn Bình, TP.Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	0,45	62	Chung cư hỗn hợp tại lô đất B1-74 Khu đô thị mới An Phú Thịnh, phường Nhơn Bình, TP.Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	0,45	0,00	Không điều chỉnh
63	Khu đất thu hồi đất dự án Nhà an dưỡng Bình đoàn 15 của Bộ Tư lệnh Bình đoàn 15 tại Phường Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn	Phường Đồng Đa	0,16	63	Khu đất thu hồi đất dự án Nhà an dưỡng Bình đoàn 15 của Bộ Tư lệnh Bình đoàn 15 tại Phường Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn	Phường Đồng Đa	0,16	0,00	Không điều chỉnh
64	Khu đô thị Nam đường Hùng Vương	Phường Nhơn Phú	69,70	64	Khu đô thị Nam đường Hùng Vương	Phường Nhơn Phú	69,70	0,00	Không điều chỉnh
65	Khu đất phía Tây nam cầu Long Vân (Phân khu A4 thuộc Khu ĐT Long Vân), phường Trần Quang Diệu	Phường Trần Quang Diệu	12,00	65	Khu đất phía Tây nam cầu Long Vân (Phân khu A4 thuộc Khu ĐT Long Vân), phường Trần Quang Diệu	Phường Trần Quang Diệu	12,00	0,00	Không điều chỉnh
66	Dự án khu thương mại dịch vụ kết hợp đất ở (từ vị trí Sở LĐT BXH số 72B đường Tây Sơn)	Phường Ghềnh Ráng	0,75	66	Dự án khu thương mại dịch vụ kết hợp đất ở (từ vị trí Sở LĐT BXH số 72B đường Tây Sơn)	Phường Ghềnh Ráng	0,75	0,00	Không điều chỉnh
67	Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới	Phường Nhơn Bình	8,70	67	Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới	Phường Nhơn Bình	8,70	0,00	Không điều chỉnh
68	Khu dân cư phía Bắc nhà ở xã hội, phường Nhơn Bình, Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	10,20	68	Khu dân cư phía Bắc nhà ở xã hội, phường Nhơn Bình, Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	10,20	0,00	Không điều chỉnh
69	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú	Phường Nhơn Phú	9,80	69	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú	Phường Nhơn Phú	9,80	0,00	Không điều chỉnh
70	Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định	Phường Nhơn Phú	6,92	70	Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định	Phường Nhơn Phú	6,92	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
71	Khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định	Phường Nhơn Phú	8,20	71	Khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định	Phường Nhơn Phú	8,20	0,00	Không điều chỉnh
72	Khu đô thị mới Long Vân (A2)	Phường Trần Quang Diệu	10,80	72	Khu đô thị mới Long Vân (A2)	Phường Trần Quang Diệu	10,80	0,00	Không điều chỉnh
73	Khu đô thị Long Vân (A1)	Phường Trần Quang Diệu	19,40	73	Khu đô thị Long Vân (A1)	Phường Trần Quang Diệu	19,40	0,00	Không điều chỉnh
74	Khu đất xí nghiệp Song Mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây nguyên	Phường Quang Trung	2,49	74	Khu đất xí nghiệp Song Mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây nguyên (trong đó bao gồm Khu chung cư thương mại dọc đường Thanh Niên, ký hiệu K4.5A, diện tích khoảng 0,17ha)	Phường Quang Trung	2,49	0,00	Điều chỉnh tên dự án theo Văn bản số 286/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 20/04/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
75	Hạ tầng kỹ thuật khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền trung	Phường Đồng Đa	1,27	75	Hạ tầng kỹ thuật khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền trung	Phường Đồng Đa	1,27	0,00	Không điều chỉnh
76	Khu đất phía Tây Bệnh viện Y học cổ truyền	Phường Nhơn Phú	0,94	76	Khu đất phía Tây Bệnh viện Y học cổ truyền	Phường Nhơn Phú	0,94	0,00	Không điều chỉnh
77	Khu đất phía Tây Nam Khu đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa	Phường Ghềnh Ráng	34,00	77	Khu đất phía Tây Nam Khu đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa	Phường Ghềnh Ráng	34,00	0,00	Không điều chỉnh
78	Khu dân cư tại khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	3,57	78	Khu dân cư tại khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	3,57	0,00	Không điều chỉnh
79	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc QL1D	Phường Quang Trung	8,67	79	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc QL1D	Phường Quang Trung	8,67	0,00	Không điều chỉnh
80	Khu phức hợp cao tầng nhà ở chung cư và dịch vụ thương mại tại Khu tái định cư Đê Đông, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	0,25	80	Khu phức hợp cao tầng nhà ở chung cư và dịch vụ thương mại tại Khu tái định cư Đê Đông, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	0,25	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				81	Khu đô thị 01 thuộc Khu đô thị phía Đông đầm Thị Nại	Khu kinh tế Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn	19,23	19,23	Bổ sung theo Văn bản số 549/BQL-QLQHXD ngày 20/04/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh
				82	Khu đô thị A1 (Chuyển đổi một phần đất KCN A sang đất ở đô thị)	Khu kinh tế Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn	49,00	49,00	Bổ sung theo Văn bản số 549/BQL-QLQHXD ngày 20/04/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh
				83	Khu đô thị Tường Vân 1	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	38,00	38,00	Bổ sung theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của UBND tỉnh
				84	Khu đô thị Tường Vân 2	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	42,49	42,49	Bổ sung theo Văn bản số 1443/UBND-VX ngày 17/03/2023 của UBND tỉnh, Văn bản số 1006/SKHĐT-TTXT ngày 20/04/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				85	Khu Đô thị - Du lịch - Văn hoá - Thể thao Hồ Phú Hoà	Phường Quang Trung, phường Nhơn Phú và phường Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn	286,00	286,00	Bổ sung theo Văn bản số 2212/UBND-KT ngày 12/04/2023 của UBND tỉnh
				86	Khu đô thị giáo dục tại phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	5,83	5,83	Bổ sung theo Văn bản số 1190/UBND-VX ngày 07/03/2023 của UBND tỉnh
				87	Khu dân cư núi Mồ Côi mở rộng về phía Đông, phường Nhơn Phú	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	21,00	21,00	Bổ sung theo Văn bản số 2215/UBND-KT ngày 12/04/2023 của UBND tỉnh, Văn bản số 904/SXD-QHKT ngày 31/03/2023 của Sở Xây dựng
				88	Khu dân cư núi Mồ Côi mở rộng về phía Tây, phường Nhơn Phú	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	12,00	12,00	Bổ sung theo Văn bản số 2215/UBND-KT ngày 12/04/2023 của UBND tỉnh, Văn bản số 904/SXD-QHKT ngày 31/03/2023 của Sở Xây dựng

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				89	Khu dân cư khu vực 6 và 7, phường Nhơn Phú	Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	33,00	33,00	Bổ sung theo Văn bản số 2215/UBND-KT ngày 12/04/2023 của UBND tỉnh, Văn bản số 904/SXD-QHKT ngày 31/03/2023 của Sở Xây dựng
II	Thị xã An Nhơn (56 dự án)	56	763,77	II	Thị xã An Nhơn (56 dự án)	56	798,92	35,16	
1	Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng	Phường Bình Định	35,10	1	Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng	Phường Bình Định	35,10	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu đô thị thương mại -dịch vụ Đông Bắc cầu Tân An	Phường Bình Định	37,80	2	Khu đô thị thương mại -dịch vụ Đông Bắc cầu Tân An	Phường Bình Định	37,80	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dịch vụ thương mại dân cư Bắc Cầu Tân An	Phường Bình Định	70,00	3	Khu dịch vụ thương mại dân cư Bắc Cầu Tân An	Phường Bình Định	70,00	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư chợ mới Cảnh Hàng, xã Nhơn Phong	Xã Nhơn Phong	6,00	4	Khu dân cư chợ mới Cảnh Hàng, xã Nhơn Phong	Xã Nhơn Phong	6,00	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hòa, xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Khánh	5,48	5	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hòa, xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Khánh	5,48	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 2)	Xã Nhơn Hậu	1,90	6	Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 2)	Xã Nhơn Hậu	1,90	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu dân cư thôn Bình An	Xã Nhơn Hạnh	2,05	7	Khu dân cư thôn Bình An	Xã Nhơn Hạnh	2,05	0,00	Không điều chỉnh
8	Điểm dân cư xen kẹt khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	0,02	8	Điểm dân cư xen kẹt khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	0,02	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu dân cư An Thành	Xã Nhơn Lộc	1,50	9	Khu dân cư An Thành	Xã Nhơn Lộc	1,50	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu dân cư phía Nam Cửa hàng xăng dầu Hữu Chính, thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	4,69	10	Khu dân cư phía Nam Cửa hàng xăng dầu Hữu Chính, thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	4,69	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu quy hoạch dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Xã Nhơn Thọ	6,80	11	Khu quy hoạch dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Xã Nhơn Thọ	6,80	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2	Phường Đập Đá	10,70	12	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2	Phường Đập Đá	10,70	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
13	Khu dân cư và thương mại dịch vụ Đông Bàn Thành 4, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,30	13	Khu dân cư và thương mại dịch vụ Đông Bàn Thành 4, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,30	0,00	Không điều chỉnh
14	Khu dân cư – Thương mại – Dịch vụ Đông Bắc Bằng Châu, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,30	14	Khu dân cư – Thương mại – Dịch vụ Đông Bắc Bằng Châu, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,30	0,00	Không điều chỉnh
15	Khu đô thị Bắc Bằng Châu, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,00	15	Khu đô thị Bắc Bằng Châu, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,00	0,00	Không điều chỉnh
16	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông (Khu B dự án 1), thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,60	16	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông (Khu B dự án 1), thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,60	0,00	Không điều chỉnh
17	Khu đô thị Phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn (thuộc phạm vi 2 đồ án QHCT 1/500: Khu đất tiếp giáp về phía Bắc khu dân cư đông Nguyễn Văn Linh và phía Nam khu dân cư Tôn Thất Tùng (45ha) và khu dân cư dịch vụ thương mại phía Tây tuyến tránh QL1 (26,76ha))	Phường Nhơn Hưng	47,70	17	Khu đô thị Phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn (thuộc phạm vi 2 đồ án QHCT 1/500: Khu đất tiếp giáp về phía Bắc khu dân cư đông Nguyễn Văn Linh và phía Nam khu dân cư Tôn Thất Tùng (45ha) và khu dân cư dịch vụ thương mại phía Tây tuyến tránh QL1 (26,76ha))	Phường Nhơn Hưng	47,70	0,00	Không điều chỉnh
18	Khu dân cư số 2 phía đông đường Nguyễn Văn Linh (dự án 1)	Phường Bình Định và Nhơn Hưng	8,04	18	Khu dân cư số 2 phía đông đường Nguyễn Văn Linh (dự án 1)	Phường Bình Định và Nhơn Hưng	8,04	0,00	Không điều chỉnh
19	Khu dân cư thương mại dịch vụ An Nhơn (thuộc phạm vi 2 đồ án QHCT 1/500: Khu đất tiếp giáp về phía Bắc khu dân cư đông Nguyễn Văn Linh và phía Nam khu dân cư Tôn Thất Tùng (45ha) và khu dân cư dịch vụ thương mại phía Tây tuyến tránh QL1 (26,76ha))	Phường Bình Định và Nhơn Hưng	10,80	19	Khu dân cư thương mại dịch vụ An Nhơn (thuộc phạm vi 2 đồ án QHCT 1/500: Khu đất tiếp giáp về phía Bắc khu dân cư đông Nguyễn Văn Linh và phía Nam khu dân cư Tôn Thất Tùng (45ha) và khu dân cư dịch vụ thương mại phía Tây tuyến tránh QL1 (26,76ha))	Phường Bình Định và Nhơn Hưng	10,80	0,00	Không điều chỉnh
20	Khu đô thị mới Cẩm Văn	Phường Nhơn Hưng	42,50	20	Khu đô thị mới Cẩm Văn	Phường Nhơn Hưng	42,50	0,00	Không điều chỉnh
21	Khu dân cư trung tâm xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Thọ	10,35	21	Khu dân cư trung tâm xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Thọ	10,35	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
22	Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,00	22	Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,00	0,00	Không điều chỉnh
23	Khu dân cư đường N4 thuộc khu đô thị mới Cẩm Văn	Phường Nhơn Hưng	6,50	23	Khu dân cư đường N4 thuộc khu đô thị mới Cẩm Văn	Phường Nhơn Hưng	6,50	0,00	Không điều chỉnh
24	Khu dân cư Nam công viên bán ngập hành lang thoát lũ cầu Cẩm Tiên 2, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,70	24	Khu dân cư Nam công viên bán ngập hành lang thoát lũ cầu Cẩm Tiên 2, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,70	0,00	Không điều chỉnh
25	Khu dân cư phía Tây (dự án Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng) đến giáp đường sắt	Phường Nhơn Hưng	11,00	25	Khu dân cư phía Tây (dự án Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng) đến giáp đường sắt	Phường Nhơn Hưng	11,00	0,00	Không điều chỉnh
26	Khu đô thị Nhơn Thành 1	Phường Nhơn Thành	24,00	26	Khu đô thị Nhơn Thành 1	Phường Nhơn Thành	24,00	0,00	Không điều chỉnh
27	Khu đô thị Nhơn Thành 2	Phường Nhơn Thành	25,00	27	Khu đô thị Nhơn Thành 2	Phường Nhơn Thành	25,00	0,00	Không điều chỉnh
28	Khu dân cư - dịch vụ Ngãi Chánh	Xã Nhơn Hậu	21,50	28	Khu dân cư - dịch vụ Ngãi Chánh	Xã Nhơn Hậu	21,50	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
29	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Bình Định (KDC xen kẽ Hào Thành 2,5ha; Điểm dân cư xen kẹt khu vực Kim Châu 0,56ha; Điểm dân cư phía Tây công viên nước (0,45ha); Điểm dân cư phía Đông đường Cần Vương (0,3ha); Lô đất xen kẹt phía Tây bến xe An Nhơn (0,017ha)	Phường Bình Định	3,83	29	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Bình Định (Khu dân cư xen kẽ Hào Thành 2,5ha; Điểm dân cư xen kẹt khu vực Kim Châu 0,56ha; Điểm dân cư phía Tây công viên nước (0,45ha); Điểm dân cư phía Đông đường Cần Vương (0,3ha); Lô đất xen kẹt phía Tây bến xe An Nhơn (0,017ha); cụm dịch vụ dân cư đường Ngô Gia Tự và vị trí xen kẹt để tái định cư hộ bị ảnh hưởng GPMB ông (Thuận, Tân) khoảng 0,8ha; Khu dân cư khu vực Kim Châu (giáp Công ty cấp thoát nước) 1,64ha; Khu quy hoạch đất thừa còn lại sau khi đầu tư nâng cấp mở rộng đường Trần Phú (giai đoạn 3) 0,62ha; thửa đất phía Đông nhà ông Đình Văn Phước 0,111ha; Khu vực Mai Xuân Thuồng (phía Tây trụ sở Khu vực Mai Xuân Thuồng), khu vực Liêm Trực, Vĩnh Liêm, Trần Phú, phía Đông nhà 01 Ngô Gia Tự và thửa đất sau khi quy hoạch trạm dừng nghỉ An Nhơn; Trường mẫu giáo cũ Liêm Trực 0,04ha; Đất thừa sau cụm công nghiệp phường Bình Định	Phường Bình Định	7,218	3,39	Điều chỉnh, bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn
30	Khu dân cư số 02 phía đông đường Nguyễn Văn Linh	Phường Bình Định	7,49	30	Khu dân cư số 02 phía đông đường Nguyễn Văn Linh	Phường Bình Định	7,49	0,00	Không điều chỉnh
31	Khu dân cư tiếp giáp phía Bắc khu dân cư thương mại dịch vụ An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	8,20	31	Khu dân cư tiếp giáp phía Bắc khu dân cư thương mại dịch vụ An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	8,20	0,00	Không điều chỉnh
32	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông	Phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An	23,57	32	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông	Phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An	23,57	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
33	Khu dân cư Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông	Phường Nhon Hưng	22,90	33	Khu dân cư Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông	Phường Nhon Hưng	22,90	0,00	Không điều chỉnh
34	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Nhon Hưng (Khu dân cư phía Tây đường Chu Văn An (1,7ha); Khu dân cư KV Cẩm Vãn (phía đông Bắc cầu Ông Chắt) 1,3ha; Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 2) 1,55ha; Khu dân cư Hòa Cư (phía đông đường Bắc - Nam số 02) 1,2ha; Điểm dân cư xen kẽ khu vực Cẩm Vãn 0,77ha; Khu dân cư tiếp giáp với khu dân cư N4A nối dài về phía Tây (4,1ha); khu dân cư phía Tây đường liên phường Bình Định đi Nhon Hưng (7,1ha).	Phường Nhon Hưng	17,72	34	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Nhon Hưng (Khu dân cư phía Tây đường Chu Văn An (1,7ha); Khu dân cư KV Cẩm Vãn (phía đông Bắc cầu Ông Chắt) 1,3ha; Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 2) 1,55ha; Khu dân cư Hòa Cư (phía đông đường Bắc - Nam số 02) 1,2ha; Điểm dân cư xen kẽ khu vực Cẩm Vãn 0,77ha; Khu dân cư tiếp giáp với khu dân cư N4A nối dài về phía Tây (4,1ha); khu dân cư phía Tây đường liên phường Bình Định đi Nhon Hưng (7,1ha).	Phường Nhon Hưng	17,72	0,00	Không điều chỉnh
35	Khu dân cư An Lộc, phường Nhon Hòa	Phường Nhon Hòa	5,30	35	Khu dân cư An Lộc, phường Nhon Hoà (phía Bắc đường Nguyễn Trung Trực, phía Tây trạm Y tế Phường)	Phường Nhon Hòa	5,3	0,00	Điều chỉnh tên dự án theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn
36	Khu dân cư hai bên đường từ cầu Trường Thi đến QL19 khu vực An Lộc (Dự án An Lộc 3, 4)	Phường Nhon Hòa	11,36	36	Khu dân cư hai bên đường từ cầu Trường Thi đến QL19 khu vực An Lộc (Dự án An Lộc 3, 4)	Phường Nhon Hòa	11,36	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
37	Điểm dân cư xen kẹt khu vực An Lộc	Phường Nhơn Hòa	0,32	37	Điểm dân cư xen kẹt khu vực An Lộc; khu dân cư khu vực An Lộc (HTX Nhơn Hòa, phía Tây sân vận động phường Nhơn Hòa) 1,15ha; khu dân cư phía Đông công ty Đức Minh Đạt 0,06ha; khu dân cư Tân Hòa 0,2ha; khu dân cư phía Tây Nam trụ sở UBND phường Nhơn Hòa (gd2) 2,2ha; điểm quy hoạch dân cư khu vực Gò Phai, Phú Sơn 0,05ha; các điểm dân cư xen kẹt trên địa bàn phường 0,35ha.	Phường Nhơn Hòa	4,33	4,01	Điều chỉnh, bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn
38	Khu dân cư Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	5,00	38	Khu dân cư Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	5,00	0,00	Không điều chỉnh
39	Khu dân cư Đồng Bàn Thành 3	Phường Đập Đá	10,00	39	Khu dân cư Đồng Bàn Thành 3	Phường Đập Đá	10,00	0,00	Không điều chỉnh
40	Các Khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Đập Đá (Khu dân cư và kè phía bắc sông Đập Đá (2,95ha); Điểm dân cư Bắc Phương Danh (0,5ha); Điểm dân cư Tổ 6 Nam Phương Danh (0,65ha); Điểm dân cư Đội 4 Bằng Châu (0,51ha); Khu dân cư phía Đông Bầu sen thuộc phường Đập Đá và xã Nhơn Hậu (7,5ha); Điểm dân cư phía Đông trường Tiểu học số 1 phường Đập Đá 0,2ha	Phường Đập Đá	12,31	40	Các Khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Đập Đá (Khu dân cư và kè phía bắc sông Đập Đá (2,95ha); Điểm dân cư Bắc Phương Danh (0,5ha); Điểm dân cư Tổ 6 Nam Phương Danh (0,65ha); Điểm dân cư Đội 4 Bằng Châu (0,51ha); Khu dân cư phía Đông Bầu sen thuộc phường Đập Đá và xã Nhơn Hậu (7,5ha); Điểm dân cư phía Đông trường Tiểu học số 1 phường Đập Đá 0,2ha; các điểm xen kẹt trong khu dân cư phường Đập Đá 4,5ha.	Phường Đập Đá	16,81	4,50	Điều chỉnh, bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
41	Khu dân cư, thương mại dịch vụ phía Bắc đường Nguyễn Nhạc nối dài về phía Đông, khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	10,00	41	Khu dân cư, thương mại dịch vụ phía Bắc đường Nguyễn Nhạc nối dài về phía Đông, khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	10,00	0,00	Không điều chỉnh
42	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Nhạc nối dài về phía Đông khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	5,00	42	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Nhạc nối dài về phía Đông khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	5,00	0,00	Không điều chỉnh
43	Khu đô thị thương mại, dịch vụ phía Nam đường Đô Đốc Bảo, phường Đập Đá	Phường Đập Đá	10,00	43	Khu đô thị thương mại, dịch vụ phía Nam đường Đô Đốc Bảo, phường Đập Đá	Phường Đập Đá	10,00	0,00	Không điều chỉnh
44	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Nhơn Thành (Khu dân cư Đám Hào, khu vực Lý Tây 0,52ha; Khu dân cư Tổ 7, khu vực Châu Thành 2,68ha; Khu dân cư sau trường THCS Phường Nhơn Thành (GĐ3) 1 ha; Điểm dân cư tại tổ 9, khu vực Châu Thành 0,8ha)	Phường Nhơn Thành	5,00	44	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Nhơn Thành (Khu dân cư Đám Hào, khu vực Lý Tây 0,52ha; Khu dân cư Tổ 7, khu vực Châu Thành 2,68ha; Khu dân cư sau trường THCS Phường Nhơn Thành (GĐ3) 1 ha; Điểm dân cư tại tổ 9, khu vực Châu Thành 0,8ha); Khu dân cư dọc đường Võ Trứ, khu vực Phú Thành 1,38ha; Khu dân cư dọc đường Ngô Tất Tố (điểm Gò Ông Chai) 2ha; Khu dân cư Tổ 8 Châu Thành (Lò Gạch cũ) 5,34ha.	Phường Nhơn Thành	13,72	8,72	Điều chỉnh, bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
45	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Khánh (Khu trung tâm xã Nhơn Khánh (6,64ha); Điểm dân cư xen kẹt Đội 10, thôn Khánh Hòa (vị trí HTX điện cũ) 0,0332ha; Điểm dân cư xen kẹt Đội 9, thôn Khánh Hòa (vị trí trụ sở thôn và trường mẫu giáo cũ xóm 9) 0,0428ha)	Xã Nhơn Khánh	6,72	45	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Khánh (Khu trung tâm xã Nhơn Khánh (6,64ha); Điểm dân cư xen kẹt Đội 10, thôn Khánh Hòa (vị trí HTX điện cũ) 0,0332ha; Điểm dân cư xen kẹt Đội 9, thôn Khánh Hòa (vị trí trụ sở thôn và trường mẫu giáo cũ xóm 9) 0,0428ha); khu dân cư Khánh Hòa (GĐ3) 1,48ha; khu dân cư số 2 Quan Quang 2,4ha; các khu dân cư trên địa bàn xã (do tồn tại việc hoán đổi, giao đất, thu hồi đất) 1,61ha	Xã Nhơn Khánh	12,21	5,49	Điều chỉnh, bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn
46	Khu dân cư Phía Đông Nam trường Mầm non xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Lộc	8,40	46	Khu dân cư Phía Đông Nam trường Mầm non xã Nhơn Lộc (8,5ha); khu dân cư phía Đông đường Tân Lập 4 (2,5ha)	Xã Nhơn Lộc	11,00	2,60	Điều chỉnh diện tích dự án và bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn
47	Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	3,64	47	Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái (3,22ha); các điểm dân cư xen kẹt xã Nhơn Phúc 0,49ha	Xã Nhơn Phúc	3,71	0,07	Điều chỉnh diện tích dự án và bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
48	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Tân (KDC trung tâm kết hợp mở rộng chợ Nhơn Tân (gđ2) 4,95ha; Khu dân cư Nam Tượng (khu vực 2) 8,56ha; Điểm dân cư thôn Nam Tượng 2 (0,06ha)).	Xã Nhơn Tân	13,57	48	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Tân (KDC trung tâm kết hợp mở rộng chợ Nhơn Tân (gđ2) 4,95ha; Khu dân cư Nam Tượng (khu vực 2) 8,56ha; Điểm dân cư thôn Nam Tượng 2 (0,06ha)); Khu dân cư Nam Tượng 1 (0,06ha)	Xã Nhơn Tân	13,63	0,06	Bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn
49	Các khu dân cư trên địa bàn xã Nhơn Hậu (KDC Ngãi Chánh 4 (GĐ 3) 3,1ha; Khu dân cư trung tâm Đông - Bắc công viên Văn Sơn (2,15ha); Khu dân cư phía Nam đường Ngô Văn Sở phường Đập Đá và xã Nhơn Hậu (2,05ha).	Xã Nhơn Hậu	7,30	49	Các khu dân cư trên địa bàn xã Nhơn Hậu (KDC Ngãi Chánh 4 (GĐ 3) 3,1ha; Khu dân cư trung tâm Đông - Bắc công viên Văn Sơn (2,15ha); Khu dân cư phía Nam đường Ngô Văn Sở phường Đập Đá và xã Nhơn Hậu (2,05ha); Điểm dân cư Bắc Nhạn Tháp 0,66ha	Xã Nhơn Hậu	7,96	0,66	Điều chỉnh, bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn
50	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn An (Khu thương mại dịch vụ và dân cư phía Bắc sông Gò Chàm, thôn Tân Dương 2,54ha; Điểm dân cư thôn Tân Dân 0,8843ha; khu dân cư trung tâm xã Nhơn An (giai đoạn 3) 1,8ha.	Xã Nhơn An	5,22	50	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn An (Khu thương mại dịch vụ và dân cư phía Bắc sông Gò Chàm, thôn Tân Dương 2,54ha; Điểm dân cư thôn Tân Dân 0,8843ha; khu dân cư trung tâm xã Nhơn An (giai đoạn 3) 1,8ha; các khu dân cư xen kẹt xã Nhơn An 0,44ha	Xã Nhơn An	5,66	0,44	Điều chỉnh, bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn
51	Khu đô thị dịch vụ - thương mại phía Tây tuyến tránh QL1	Xã Nhơn An	66,00	51	Khu đô thị dịch vụ - thương mại phía Tây tuyến tránh QL1	Xã Nhơn An	66,00	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
52	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Phong (KDC phía Nam rộc chợ 1,15ha; Điểm dân cư xen kẹt khu vực Tam Hòa 0,5ha; Khu dân cư - dịch vụ Trung Lý 2,3ha)	Xã Nhơn Phong	3,95	52	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Phong (KDC phía Nam rộc chợ 1,5ha; Điểm dân cư xen kẹt khu vực Tam Hòa (trước nhà ông Lân) 0,5ha; Khu dân cư - dịch vụ Trung Lý 2,3ha)	Xã Nhơn Phong	4,30	0,35	Điều chỉnh diện tích dự án và bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn
53	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Mỹ (KDC thôn Thiết Tràng (phía Đông đường vào UBND xã Nhơn Mỹ) 2ha; Điểm dân cư xen kẹt thôn Thiết Tràng 0,16ha; Khu quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng (phía Đông - Nam UBND xã Nhơn Mỹ) 0,86ha.	Xã Nhơn Mỹ	3,02	53	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Mỹ: KDC thôn Thiết Tràng (5,49ha); Điểm quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng 0,85ha (phía Đông Nam UBND xã Nhơn Mỹ); Điểm dân cư xen kẹt Thiết Tràng 0,46ha (0H16); đất ở dân cư thôn Thiết Tràng 0,46ha.	Xã Nhơn Mỹ	7,26	4,24	Điều chỉnh tên, diện tích theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn
54	Các khu dân cư trên địa bàn xã Nhơn Hạnh (Khu dân cư Lộc Thuận 2,12ha; Khu dân cư và Chợ Quán mới, thôn Lộc Thuận 2,8ha)	Xã Nhơn Hạnh	4,92	54	Các khu dân cư trên địa bàn xã Nhơn Hạnh (Khu dân cư Lộc Thuận 2,12ha; Khu dân cư và Chợ Quán mới, thôn Lộc Thuận 2,8ha); Điểm dân cư xen kẹt của xã 0,59ha.	Xã Nhơn Hạnh	5,54	0,62	Bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn
55	Khu dân cư phía Tây đường Trục Đông - Tây, thôn Thọ Lộc 1	Xã Nhơn Thọ	8,20	55	Khu dân cư phía Tây đường Trục Đông - Tây, thôn Thọ Lộc 1	Xã Nhơn Thọ	8,20	0,00	Không điều chỉnh
56	Khu dân cư khu vực phía Bắc trục đường khu kinh tế nổi dài thuộc phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Thành	23,51	56	Khu dân cư khu vực phía Bắc trục đường khu kinh tế nổi dài thuộc phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Thành	23,51	0,00	Không điều chỉnh
III	Thị xã Hoài Nhơn (38 dự án)	38	989,21	III	Thị xã Hoài Nhơn (79 dự án)	79	899,76	-89,45	
1	Dự án Khu dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan	12,97	1	Dự án Khu dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan	12,97	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu đô thị phía Nam cây xăng dầu Việt Hưng	Phường Tam Quan Bắc	9,90	2	Khu đô thị phía Nam cây xăng dầu Việt Hưng	Phường Tam Quan Bắc	9,90	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
3	Khu đô thị mới phía Bắc KDC Phú Mỹ Lộc dọc Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới	Phường Tam Quan	9,97	3	Khu đô thị mới phía Bắc KDC Phú Mỹ Lộc dọc Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới	Phường Tam Quan	9,97	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư Phúc Gia Tân	Phường Hoài Tân	4,18	4	Khu dân cư Phúc Gia Tân	Phường Hoài Tân	4,18	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị - Trung tâm thương mại, dịch vụ, đô thị Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	5,81	5	Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị - Trung tâm thương mại, dịch vụ, đô thị Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	5,81	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu đô thị Phú Mỹ Tân	Phường Hoài Tân	31,26	6	Khu đô thị Phú Mỹ Tân	Phường Hoài Tân	31,26	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu đô thị Phú Mỹ Hương	Phường Hoài Hương	19,10	7	Khu đô thị Phú Mỹ Hương	Phường Hoài Hương	19,32	0,22	Điều chỉnh diện tích theo Văn bản số 2478/UBND-TH ngày 17/07/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
8	Khu đô thị Tân Thành 1 (Khu đô thị Khang Mỹ Lộc), phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	Phường Tam Quan Bắc	15,27	8	Khu đô thị Tân Thành 1 (Khu đô thị Khang Mỹ Lộc), phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	Phường Tam Quan Bắc	15,27	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu dịch vụ - thương mại và dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan Bắc	4,80	9	Khu dịch vụ - thương mại và dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan Bắc	4,80	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu đô thị Đồng Đất Chai	Phường Hoài Thanh Tây	36,50	10	Khu đô thị Đồng Đất Chai	Phường Hoài Thanh Tây	-	-36,50	Đưa ra khỏi kế hoạch theo Văn bản số 2478/UBND-TH ngày 17/07/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
11	Khu đô thị Bình Chương Nam (phường Hoài Đức)	Phường Hoài Đức	29,82	11	Khu đô thị Bình Chương Nam (phường Hoài Đức)	Phường Hoài Đức	29,82	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu dân cư Nam sông Lại Giang (Khu đô thị Bãi bồi)	Phường Hoài Đức	27,00	12	Khu dân cư Nam sông Lại Giang (Khu đô thị Bãi bồi)	Phường Hoài Đức	27,00	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
13	Khu dân cư phía Tây Năm Tấn	Phường Hoài Thanh Tây và Hoài Hào	135,00	13	Khu dân cư phía Tây Năm Tấn	Phường Hoài Thanh Tây và Hoài Hào	-	-135,00	Đưa ra khỏi kế hoạch theo Văn bản số 2478/UBND-TH ngày 17/07/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
14	Khu đô thị Bắc Tam Quan	Phường Tam Quan	28,00	14	Khu đô thị Bắc Tam Quan	Phường Tam Quan	-	-28,00	Đưa ra khỏi kế hoạch theo Văn bản số 2478/UBND-TH ngày 17/07/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
15	Khu dân cư gần với bến xe Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	21,10	15	Khu dân cư gần với bến xe Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	21,10	0,00	Không điều chỉnh
16	Khu dịch vụ dân cư dọc sông Lại Giang	Phường Bồng Sơn	27,56	16	Khu dịch vụ dân cư dọc sông Lại Giang	Phường Bồng Sơn	27,56	0,00	Không điều chỉnh
17	Xây dựng chợ mới Tam Quan kết hợp nhà ở thương mại và chỉnh trang khu đất chợ Tam Quan	Phường Tam Quan	16,90	17	Xây dựng chợ mới Tam Quan kết hợp nhà ở thương mại và chỉnh trang khu đất chợ Tam Quan	Phường Tam Quan	16,90	0,00	Không điều chỉnh
18	Khu dân cư dọc đường Lê Duẩn	Phường Tam Quan	9,50	18	Khu dân cư dọc đường Lê Duẩn	Phường Tam Quan	9,50	0,00	Không điều chỉnh
19	Khu dân cư Tân Thuận	Phường Hoài Tân	22,20	19	Khu dân cư Tân Thuận	Phường Hoài Tân	22,20	0,00	Không điều chỉnh
20	Khu dân cư Tân Định	Phường Hoài Tân	10,40	20	Khu dân cư Tân Định	Phường Hoài Tân	10,40	0,00	Không điều chỉnh
21	Khu đô thị, thương mại – dịch vụ Hoài Hương	Phường Hoài Hương	69,00	21	Khu đô thị, thương mại – dịch vụ Hoài Hương	Phường Hoài Hương	69,00	0,00	Không điều chỉnh
22	Khu đô thị, thương mại – dịch vụ và dân cư dọc tuyến sông Cạn	Phường Bồng Sơn, Hoài Xuân, Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Tam Quan Nam	104,00	22	Khu đô thị, thương mại – dịch vụ và dân cư dọc tuyến sông Cạn	Phường Bồng Sơn, Hoài Xuân, Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Tam Quan Nam	104,00	0,00	Không điều chỉnh
23	Khu đô thị Tân Dĩnh Thạnh	Phường Tam Quan Bắc	17,50	23	Khu đô thị Tân Dĩnh Thạnh	Phường Tam Quan Bắc	17,50	0,00	Không điều chỉnh
24	Khu đô thị phía Bắc cây xăng dầu Việt Hưng	Phường Tam Quan Bắc	17,50	24	Khu đô thị phía Bắc cây xăng dầu Việt Hưng	Phường Tam Quan Bắc	17,50	0,00	Không điều chỉnh
25	Khu dân cư Tân Thành Riverside	Phường Tam Quan Bắc	9,00	25	Khu dân cư Tân Thành Riverside	Phường Tam Quan Bắc	9,00	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
26	Khu dân cư ven sông Tam Quan	Phường Tam Quan	11,00	26	Khu dân cư ven sông Tam Quan	Phường Tam Quan	-	-11,00	Đưa ra khỏi kế hoạch theo Văn bản số 2478/UBND-TH ngày 17/07/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
27	Khu dân cư Hoài Đức, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Đức	12,00	27	Khu dân cư Hoài Đức, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Đức	12,00	0,00	Không điều chỉnh
28	Khu đô thị, thương mại – dịch vụ và dân cư ngã ba sông Kho Dầu và sông Tam Quan	Phường Tam Quan	20,00	28	Khu đô thị, thương mại – dịch vụ và dân cư ngã ba sông Kho Dầu và sông Tam Quan	Phường Tam Quan	-	-20,00	Đưa ra khỏi kế hoạch theo Văn bản số 2478/UBND-TH ngày 17/07/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
29	Khu dân cư phía Tây trung tâm thể dục thể thao phía Bắc tỉnh, phường Hoài Đức	Phường Hoài Đức	4,00	29	Khu dân cư phía Tây trung tâm thể dục thể thao phía Bắc tỉnh, phường Hoài Đức	Phường Hoài Đức	-	-4,00	Đưa ra khỏi kế hoạch theo Văn bản số 2478/UBND-TH ngày 17/07/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
30	Khu đô thị thương mại dịch vụ phường Tam Quan Nam	Phường Tam Quan Nam	24,00	30	Khu đô thị thương mại dịch vụ phường Tam Quan Nam	Phường Tam Quan Nam	24,00	0,00	Không điều chỉnh
31	Khu đô thị Hoài Tân	Phường Hoài Tân	50,00	31	Khu đô thị Hoài Tân	Phường Hoài Tân	-	-50,00	Đưa ra khỏi kế hoạch theo Văn bản số 2478/UBND-TH ngày 17/07/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
32	Khu thương mại - dịch vụ và dân cư Bàu Siêm	Phường Hoài Thanh	20,00	32	Khu thương mại - dịch vụ và dân cư Bàu Siêm	Phường Hoài Thanh	-	-20,00	Đưa ra khỏi kế hoạch theo Văn bản số 2478/UBND-TH ngày 17/07/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
33	Khu dân cư Bàu Rong mở rộng	Phường Bồng Sơn	10,00	33	Khu dân cư Bàu Rong mở rộng	Phường Bồng Sơn	10,00	0,00	Không điều chỉnh
34	Khu đô thị xanh Tài Lương – Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	35,00	34	Khu đô thị xanh Tài Lương – Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	35,00	0,00	Không điều chỉnh
35	Khu dân cư thương mại dịch vụ cao cấp kết hợp chỉnh trang đô thị Biên Cương	Phường Bồng Sơn	2,49	35	Khu dân cư thương mại dịch vụ cao cấp kết hợp chỉnh trang đô thị Biên Cương	Phường Bồng Sơn	2,49	0,00	Không điều chỉnh
36	Khu đô thị Bình Phú, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Thanh Tây	73,00	36	Khu đô thị Bình Phú, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Thanh Tây	73,00	0,00	Không điều chỉnh
37	Khu đô thị Trường An, phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Thanh	25,00	37	Khu đô thị Trường An, phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Thanh	25,00	0,00	Không điều chỉnh
38	Khu dân cư xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	Xã Hoài Mỹ	8,48	38	Khu dân cư xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	Xã Hoài Mỹ	8,48	0,00	Không điều chỉnh
				39	Khu dân cư Tân Thành	Phường Tam Quan Bắc	21,6	21,60	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				40	Khu dân cư Bờ Gò Xa, khu phố trường Xuân Tây, phường Tam Quan Bắc.	Phường Tam Quan Bắc	2,39	2,39	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				41	Khu dân cư Bờ Liên Doanh (giai đoạn 2)	Phường Tam Quan Bắc	1,55	1,55	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				42	Khu dân cư phía đông QL1A cũ, khu phố Công Thạnh, phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Bắc	1,5	1,50	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				43	Khu dân cư ngã 3 Lê Thánh Tông - Trần Đăng Ninh	Phường Tam Quan Bắc	0,1	0,10	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				44	Khu dân cư Bờ Xã Thương	Phường Tam Quan Bắc	2,7	2,70	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				45	Khu dân cư dọc tuyến đường Trương Định (Công Thạnh)	Phường Tam Quan Bắc	0,92	0,92	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				46	Khu dân cư Tân Thành 1 (phía bắc đường Trần Đăng Ninh)	Phường Tam Quan Bắc	1,28	1,28	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				47	Mặt bằng nhà làm việc CA phường kết hợp khu dân cư	Phường Tam Quan Bắc	1,36	1,36	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				48	Khu dân cư Đình Thạnh (phía Tây tuyến đường Lê Thánh Tông) (giai đoạn 1)	Phường Tam Quan Bắc	1	1,00	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				49	Khu dân cư Đình Thạnh (phía Tây tuyến đường Lê Thánh Tông) (giai đoạn 2)	Phường Tam Quan Bắc	1,53	1,53	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				50	Khu dân cư phía Đông QL1A cũ khu phố Công Thạnh phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Bắc	4,69	4,69	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				51	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Gò Dài, Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Bắc	0,71	0,71	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				52	Chợ Tam Quan Bắc kết hợp với khu dân cư mới	Phường Tam Quan Bắc	5,41	5,41	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				53	Khu dân cư khu phố 2, phường Tam Quan	Phường Tam Quan	7,06	7,06	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				54	Khu dân cư - dịch vụ Bồng Sơn.	Phường Bồng Sơn	14,87	14,87	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				55	Khu dân cư khu phố Thiết Đính Bắc	Phường Bồng Sơn	1,21	1,21	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				56	Khu dân cư Đồng Giồng phường Bông Sơn	Phường Bông Sơn	2,23	2,23	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				57	Khu dân cư Bàu Muồng, khu phố Ngọc An Trung, phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	5,02	5,02	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				58	Khu dân cư khu phố Tài Lương 1 (rộc ông trĩ) phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	0,39	0,39	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				59	Khu dân cư phường Hoài Thanh Tây (khu phố Ngọc An Trung)	Phường Hoài Thanh Tây	1,01	1,01	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				60	Khu dân cư phường Hoài Hảo (khu phố Tấn Thạnh 2)	Phường Hoài Hảo	1,86	1,86	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				61	Khu dân cư dọc tuyến đường tránh Trần Phú khu phố Phụng Du 2 phường Hoài Hảo	Phường Hoài Hảo	0,34	0,34	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				62	Khu dân cư Hoài Hảo, phường Hoài Hảo, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Hảo	1,6	1,60	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				63	Khu dân cư phường Tam Quan Nam (khu phố Tăng Long 1)	Phường Tam Quan Nam	0,49	0,49	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				64	Khu dân cư phường Tam Quan Nam (khu phố Tăng Long 1) - Giai đoạn 2	Phường Tam Quan Nam	1,45	1,45	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				65	Khu dân cư phường Tam Quan Nam	Phường Tam Quan Nam	0,56	0,56	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				66	Khu dân cư phường Hoài Xuân (Khu phố Vĩnh Phụng 1 và Hoà Trung 2)	Phường Hoài Xuân	0,94	0,94	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				67	Khu dân cư phường Hoài Tân (Khu phố Giao Hội 2)	Phường Hoài Tân	0,61	0,61	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				68	Quảng trường văn hóa và Khu dân cư trung tâm phường Hoài Xuân	Phường Hoài Xuân	16	16,00	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				69	Khu dân cư tổ 3, khu phố An Dương 1	Phường Hoài Tân	0,467	0,47	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				70	Khu dân cư phía Nam lò gạch ông Thiệu, khu phố Đệ Đức 3	Phường Hoài Tân	0,291	0,29	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				71	Khu dân cư Nam trường lái đến Đình Trung, khu phố An Dương 1	Phường Hoài Tân	0,435	0,44	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				72	Khu dân cư gò Đào, khu phố Đệ Đức 1	Phường Hoài Tân	0,9	0,90	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				73	Khu dân cư khu phố Đệ Đức 2	Phường Hoài Tân	1,2	1,20	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				74	Khu dân cư xã Hoài Sơn (Thôn An Hội Bắc và Hy Văn)	Xã Hoài Sơn	0,88	0,88	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				75	Khu dân cư xã Hoài Sơn	Xã Hoài Sơn	0,86	0,86	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				76	Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc (thôn Chương Hoà)	Xã Hoài Châu Bắc	0,28	0,28	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				77	Khu dân cư xã Hoài Hải (thôn Kim Giao Nam)	Xã Hoài Hải	1,32	1,32	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				78	Khu dân cư xã Hoài Hải (Thôn Kim Giao Thiện)	Xã Hoài Hải	1,04	1,04	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				79	Khu dân cư xã Hoài Hải	xã Hoài Hải	1,44	1,44	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				80	Khu dân cư "suối găng" thôn Hội An	Xã Hoài Châu	4,26	4,26	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				81	Khu dân cư "ruộng họ" thôn Hội An	Xã Hoài Châu	0,56	0,56	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				82	Khu dân cư "Trụ sở xóm 2" thôn An Sơn	Xã Hoài Châu	0,08	0,08	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				83	Khu dân cư xã Hoài Châu (thôn Tân Trung)-điểm số 2	Xã Hoài Châu	0,86	0,86	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				84	Khu dân cư xã Hoài Phú	Xã Hoài Phú	0,4	0,40	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				85	Khu dân cư xã Hoài Phú (thôn Lương Thọ 3)	Xã Hoài Phú	0,38	0,38	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				86	Khu dân cư Bang Bang thôn Lô Diêu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	Xã Hoài Mỹ	46,8	46,80	Bổ sung theo Văn bản số 2478/UBND-TH ngày 17/07/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
				87	Khu dân cư, thương mại dịch vụ Hoài Mỹ - Hoài Hải	Xã Hoài Mỹ và Hoài Hải	50	50,00	Bổ sung theo Văn bản số 2478/UBND-TH ngày 17/07/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
IV	Huyện Tây Sơn (31 dự án)	31	524,24	IV	Huyện Tây Sơn (31 dự án)	31	524,24	0,00	
1	Khu đô thị phía Nam QL19	Thị trấn Phú Phong	28,66	1	Khu đô thị phía Nam QL19	Thị trấn Phú Phong	28,66	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư Soi Khánh và Soi Cát, thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	7,23	2	Khu dân cư Soi Khánh và Soi Cát, thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	7,23	0,00	Không điều chỉnh
3	05 Khu dân cư xã Tây An	Xã Tây An	15,00	3	05 Khu dân cư xã Tây An	Xã Tây An	15,00	0,00	Không điều chỉnh
4	02 Khu dân cư xã Bình Thuận	xã Bình Thuận	9,00	4	02 Khu dân cư xã Bình Thuận	xã Bình Thuận	9,00	0,00	Không điều chỉnh
5	02 khu dân cư xã Tây Vinh	xã Tây Vinh	10,26	5	02 khu dân cư xã Tây Vinh	xã Tây Vinh	10,26	0,00	Không điều chỉnh
6	06 khu dân cư xã Bình Tân	xã Bình Tân	18,20	6	06 khu dân cư xã Bình Tân	xã Bình Tân	18,20	0,00	Không điều chỉnh
7	07 khu dân cư xã Tây Bình	xã Tây Bình	15,00	7	07 khu dân cư xã Tây Bình	xã Tây Bình	15,00	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu dân cư Đồng Cây Keo, thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	8,80	8	Khu dân cư Đồng Cây Keo, thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	8,80	0,00	Không điều chỉnh
9	05 Khu dân cư xã Tây Thuận	xã Tây Thuận	20,00	9	05 Khu dân cư xã Tây Thuận	xã Tây Thuận	20,00	0,00	Không điều chỉnh
10	02 khu dân cư xã Tây Giang	xã Tây Giang	7,40	10	02 khu dân cư xã Tây Giang	xã Tây Giang	7,40	0,00	Không điều chỉnh
11	03 khu dân cư xã Bình Tường	xã Bình Tường	10,00	11	03 khu dân cư xã Bình Tường	xã Bình Tường	10,00	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu dân cư Phú Thịnh	xã Tây Phú	7,11	12	Khu dân cư Phú Thịnh	xã Tây Phú	7,11	0,00	Không điều chỉnh
13	02 Khu dân xã Tây Xuân	xã Tây Xuân	8,00	13	02 Khu dân xã Tây Xuân	xã Tây Xuân	8,00	0,00	Không điều chỉnh
14	8 Khu dân cư xã Bình Nghi	xã Bình Nghi	20,00	14	8 Khu dân cư xã Bình Nghi	xã Bình Nghi	20,00	0,00	Không điều chỉnh
15	06 Khu dân cư xã Bình Thành	xã Bình Thành	20,00	15	06 Khu dân cư xã Bình Thành	xã Bình Thành	20,00	0,00	Không điều chỉnh
16	02 khu dân cư thị trấn Phú Phong	thị trấn Phú Phong	11,90	16	02 khu dân cư thị trấn Phú Phong	thị trấn Phú Phong	11,90	0,00	Không điều chỉnh
17	Khu dân cư phía Tây đường Đỗ Đốc Long	thị trấn Phú Phong	13,09	17	Khu dân cư phía Tây đường Đỗ Đốc Long	thị trấn Phú Phong	13,09	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
18	Khu du lịch sinh thái và nhà ở Văn Phong, huyện Tây Sơn	Xã Tây Giang	72,75	18	Khu du lịch sinh thái và nhà ở Văn Phong, huyện Tây Sơn	Xã Tây Giang	72,75	0,00	Không điều chỉnh
19	Khu dân cư phía Đông đường vào Hầm Hồ	xã Tây Phú	9,70	19	Khu dân cư phía Đông đường vào Hầm Hồ	xã Tây Phú	9,70	0,00	Không điều chỉnh
20	Khu dân cư khối Phú Xuân	thị trấn Phú Phong	12,63	20	Khu dân cư khối Phú Xuân	thị trấn Phú Phong	12,63	0,00	Không điều chỉnh
21	Khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương	thị trấn Phú Phong	13,15	21	Khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương	thị trấn Phú Phong	13,15	0,00	Không điều chỉnh
22	Khu dân cư phía Bắc đường Đỗ Đốc Bảo	thị trấn Phú Phong	4,46	22	Khu dân cư phía Bắc đường Đỗ Đốc Bảo	thị trấn Phú Phong	4,46	0,00	Không điều chỉnh
23	Khu đô thị phía Bắc sông Kôn	xã Bình Thành	20,00	23	Khu đô thị phía Bắc sông Kôn	xã Bình Thành	20,00	0,00	Không điều chỉnh
24	Khu đô thị thương mại dịch vụ Tây Xuân	Xã Tây Xuân	38,00	24	Khu đô thị thương mại dịch vụ Tây Xuân	Xã Tây Xuân	38,00	0,00	Không điều chỉnh
25	Khu đô thị khối Hòa Lạc	thị trấn Phú Phong	20,00	25	Khu đô thị khối Hòa Lạc	thị trấn Phú Phong	20,00	0,00	Không điều chỉnh
26	Khu đô thị Hiệp Hòa	xã Tây Phú, xã Tây Xuân	16,90	26	Khu đô thị Hiệp Hòa	xã Tây Phú, xã Tây Xuân	16,90	0,00	Không điều chỉnh
27	Khu đô thị phía Bắc quốc lộ 19 xã Tây Xuân	xã Tây Xuân	20,00	27	Khu đô thị phía Bắc quốc lộ 19 xã Tây Xuân	xã Tây Xuân	20,00	0,00	Không điều chỉnh
28	Khu đô thị xã Tây Giang	xã Tây Giang	7,00	28	Khu đô thị xã Tây Giang	xã Tây Giang	7,00	0,00	Không điều chỉnh
29	Khu đô thị thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Tây Phú	xã Tây Phú	30,00	29	Khu đô thị thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Tây Phú	xã Tây Phú	30,00	0,00	Không điều chỉnh
30	07 Khu dân cư xã Bình Hòa	xã Bình Hòa	10,00	30	07 Khu dân cư xã Bình Hòa	xã Bình Hòa	10,00	0,00	Không điều chỉnh
31	Khu đô thị Phú Hiệp	xã Tây Phú	20,00	31	Khu đô thị Phú Hiệp	xã Tây Phú	20,00	0,00	Không điều chỉnh
V	Huyện Phù Mỹ (20 dự án)	20	972,31	V	Huyện Phù Mỹ (100 dự án)	100	1.728,21	755,90	
1	Khu dân cư khu phố Trà Quang, khu phố An Lạc Đông 1, khu phố Phú Thiện	Thị trấn Phù Mỹ	27,35	1	Khu dân cư khu phố Trà Quang, khu phố An Lạc Đông 1, khu phố Phú Thiện	Thị trấn Phù Mỹ	27,35	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư thôn Tường An	Xã Mỹ Quang	4,40	2	Khu dân cư thôn Tường An	Xã Mỹ Quang	4,40	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc, Xuân Bình Nam, Hưng Lạc	Xã Mỹ Thành	14,26	3	Khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc, Xuân Bình Nam, Hưng Lạc	Xã Mỹ Thành	14,26	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư thôn Mỹ Hội 2, Vĩnh Phú 3, Vạn Ninh 2	Xã Mỹ Tài	7,94	4	Khu dân cư thôn Mỹ Hội 2, Vĩnh Phú 3, Vạn Ninh 2	Xã Mỹ Tài	7,94	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu đô thị Trà Quang Nam	Thị trấn Phù Mỹ	27,10	5	Khu đô thị Trà Quang Nam	Thị trấn Phù Mỹ	27,10	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu đô thị Mỹ Thành 1	Xã Mỹ Thành	55,58	6	Khu đô thị Mỹ Thành 1	Xã Mỹ Thành	55,58	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
7	Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	283,00	7	Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	283,00	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu đô thị và du lịch biển Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành	228,00	8	Khu đô thị và du lịch biển Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành	228,00	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Thành (Khu đất HH4-4 QHPK 1/2000)	Xã Mỹ Thành	16,28	9	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Thành (Khu đất HH4-4 QHPK 1/2000)	Xã Mỹ Thành	16,28	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Thành (Khu đất HH4-5 QHPK 1/2000)	Xã Mỹ Thành	16,28	10	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Thành (Khu đất HH4-5 QHPK 1/2000)	Xã Mỹ Thành	16,28	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu đô thị Mỹ Thành 2	Xã Mỹ Thành	51,30	11	Khu đô thị Mỹ Thành 2	Xã Mỹ Thành	51,30	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu đô thị và du lịch Hòa Hội Nam (HH4-3+HH4-2+CX4-7 QHPK 1/2000)	Xã Mỹ Thành	26,36	12	Khu đô thị và du lịch Hòa Hội Nam (HH4-3+HH4-2+CX4-7 QHPK 1/2000)	Xã Mỹ Thành	26,36	0,00	Không điều chỉnh
13	Khu dân cư ven Đầm Đề Gi (HH4-6 QHPK 1/2000)	Xã Mỹ Thành	18,76	13	Khu dân cư ven Đầm Đề Gi (HH4-6 QHPK 1/2000)	Xã Mỹ Thành	18,76	0,00	Không điều chỉnh
14	Khu đô thị Mỹ Chánh (Sở Xây dựng QHCT 1/500 dọc tuyến ĐT.638-639)	Xã Mỹ Chánh	30,20	14	Khu đô thị Mỹ Chánh (Sở Xây dựng QHCT 1/500 dọc tuyến ĐT.638-639)	Xã Mỹ Chánh	30,20	0,00	Không điều chỉnh
15	Khu dân cư - TMDV Hưng Lạc (HH4-1+CXDT4.1 và 4.2+MN4.1-QHPK1/2000)	Xã Mỹ Thành	43,00	15	Khu dân cư - TMDV Hưng Lạc (HH4-1+CXDT4.1 và 4.2+MN4.1-QHPK1/2000)	Xã Mỹ Thành	43,00	0,00	Không điều chỉnh
16	Khu đô thị Chánh Thiện (khu đất Cụm công nghiệp An Lương quy hoạch chuyển đổi mục đích SĐĐ)	Xã Mỹ Chánh	30,00	16	Khu đô thị Chánh Thiện (khu đất Cụm công nghiệp An Lương quy hoạch chuyển đổi mục đích SĐĐ)	Xã Mỹ Chánh	30,00	0,00	Không điều chỉnh
17	Khu đô thị Vườn Dừa	Thị trấn Phù Mỹ	22,00	17	Khu đô thị Vườn Dừa	Thị trấn Phù Mỹ	22,00	0,00	Không điều chỉnh
18	Khu đô thị phía Tây đường Đèo Nhông - Dương Liễu	Thị trấn Phù Mỹ	10,50	18	Khu đô thị phía Tây đường Đèo Nhông - Dương Liễu	Thị trấn Phù Mỹ	10,50	0,00	Không điều chỉnh
19	Khu dân cư – Thương mại – Dịch vụ Mỹ Châu	Xã Mỹ Châu	30,00	19	Khu dân cư – Thương mại – Dịch vụ Mỹ Châu	Xã Mỹ Châu	30,00	0,00	Không điều chỉnh
20	Khu đô thị thương mại phố chợ Mỹ Châu	Xã Mỹ Châu và xã Mỹ Lộc	30,00	20	Khu đô thị thương mại phố chợ Mỹ Châu	Xã Mỹ Châu và xã Mỹ Lộc	30,00	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				21	Khu dân cư Mỹ Chánh Tây	Dọc tuyến đường ĐT638-639	80,00	80,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				22	Khu dân cư Mỹ Quang	Dọc tuyến đường ĐT638-639	98,15	98,15	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				23	Khu dân cư Mỹ Trinh	Dọc ĐT638-639	134,83	134,83	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				24	Khu dân cư Bình Long	Xã Mỹ Hiệp	3,69	3,69	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				25	Khu dân cư Đại Thuận	Xã Mỹ Hiệp	8,77	8,77	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				26	Khu dân cư Dẹo Hòn Than	Xã Mỹ Tài	7,50	7,50	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				27	KDC thôn Chánh Khoan Nam	Xã Mỹ Lợi	9,25	9,25	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				28	Khu dân cư An Lạc 2	Xã Mỹ Hòa	7,50	7,50	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				29	Khu dân cư nông thôn (Tân Phú)	Xã Mỹ Đức	7,79	7,79	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				30	KDC phía Đông Xi nghiệp may	Thị trấn Phù Mỹ	3,40	3,40	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				31	Khu dân cư phía Đông Chợ Phù Mỹ	Thị trấn Phù Mỹ	5,80	5,80	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				32	Khu dân cư An Lạc Đông 2	Thị trấn Phù Mỹ	8,50	8,50	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				33	Khu dân cư Diêm Tiêu	Thị trấn Phù Mỹ	5,89	5,89	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				34	Khu dân cư thôn An Mỹ, xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Cát	3,10	3,10	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				35	Khu dân cư Dương Liễu Nam	Thị trấn Bình Dương	20,00	20,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				36	Khu dân cư phía Nam đường tránh Mỹ Chánh	Thôn Chánh Thiện	11,05	11,05	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				37	Khu dân cư phía Nam đường tránh Mỹ Chánh	Thôn An Lương	12,00	12,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				38	Khu dân cư nông thôn Mỹ Chánh Tây	Xã Mỹ Chánh Tây	6,19	6,19	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				39	Điểm dân cư nông thôn xã Mỹ An	Xã Mỹ An	18,00	18,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				40	Điểm dân cư nông thôn Phước Chánh	Xã Mỹ Phong	3,60	3,60	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				41	Điểm dân cư thôn Phú Đức	Xã Mỹ Phong	3,90	3,90	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				42	Điểm dân cư thôn Phú Ninh Tây	Xã Mỹ Lợi	3,00	3,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				43	Điểm dân cư KP Diêm Tiêu	TT Phù Mỹ	4,10	4,10	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				44	Điểm dân cư KP Trà Quang Nam	TT Phù Mỹ	2,30	2,30	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				45	Điểm dân cư KP Phú Thiện	TT Phù Mỹ	2,90	2,90	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				46	Điểm dân cư thôn Tường An	Xã Mỹ Quang	6,19	6,19	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				47	Điểm dân cư phía Đông thôn Chánh Trực	Xã Mỹ Thọ	9,70	9,70	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				48	Điểm dân cư phía Tây thôn Tân Phụng I	Xã Mỹ Thọ	3,00	3,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				49	Điểm dân cư phía Bắc khu triều cường	Xã Mỹ Thọ	3,00	3,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				50	Điểm dân cư nối liền khu triều cường	Xã Mỹ Thọ	3,00	3,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				51	Điểm dân cư thôn Chánh Giáo	Xã Mỹ An	4,10	4,10	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				52	Điểm dân cư thôn Xuân Bình (phía Bắc khu triều cường GĐ2)	Xã Mỹ An	16,00	16,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				53	Điểm dân cư đồng Cây Gạo, đồng Ngòi, đồng Trước đến dốc Đức	Xã Mỹ Đức	7,70	7,70	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				54	Điểm dân cư phía Nam khu triểu cường Tân Phú	Xã Mỹ Đức	6,20	6,20	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				55	Điểm dân cư phía Nam ĐT 639	Xã Mỹ Đức	1,84	1,84	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				56	Điểm dân cư thôn Trung Tường (trước nhà 7 Minh)	Xã Mỹ Chánh Tây	3,00	3,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				57	Điểm dân cư thôn Trung Hiệp (đồng Hóc Trúc)	Xã Mỹ Chánh Tây	3,00	3,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				58	Điểm dân cư thôn Trung Thứ (phía Nam đồng Chu Me)	Xã Mỹ Chánh Tây	2,00	2,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				59	Điểm dân cư thôn Trung Bình (đồng Dài)	Xã Mỹ Chánh Tây	2,00	2,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				60	Điểm dân cư thôn Trung Hậu (phía Bắc nhà bà Loan)	Xã Mỹ Chánh Tây	2,00	2,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				61	Điểm dân cư thôn Trung Thuận (phía Nam khu thể thao xã)	Xã Mỹ Chánh Tây	2,00	2,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				62	Điểm dân cư thôn Tường An (phía Đông đường QL1A)	Xã Mỹ Quang	10,00	10,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				63	Điểm dân cư thôn Bình Trị (dọc hai bên đường kết nối ĐT.638 - ĐT.639)	Xã Mỹ Quang	5,00	5,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				64	Điểm dân cư thôn Trung Thành 3	Xã Mỹ Quang	2,00	2,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				65	Điểm dân cư thôn Trung Thành 2	Xã Mỹ Quang	2,00	2,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				66	Điểm dân cư thôn Trung Thành 1	Xã Mỹ Quang	3,00	3,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				67	Điểm dân cư thôn Trung Thành 4	Xã Mỹ Quang	2,00	2,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				68	Điểm dân cư (phía Nam đường tránh thôn Chánh Thiện)	Xã Mỹ Chánh	2,50	2,50	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				69	Điểm dân cư thôn Vạn Phước Đông	Xã Mỹ Hiệp	8,00	8,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				70	Điểm dân cư thôn Đại Thuận	Xã Mỹ Hiệp	7,80	7,80	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				71	Điểm dân cư khu trung tâm xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Hòa	11,00	11,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				72	Điểm dân cư thôn An Lạc 2 (phía Đông chùa Thường Lạc)	Xã Mỹ Hòa	2,00	2,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				73	Điểm dân cư thôn Phước Thọ (phía Tây Đập Quang)	Xã Mỹ Hòa	2,30	2,30	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				74	Điểm dân cư thôn Phước Thọ (Đập Quang)	Xã Mỹ Hòa	2,70	2,70	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				75	Điểm dân cư phía Bắc khu thể thao xã	Xã Mỹ Hòa	2,00	2,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				76	Điểm dân cư thôn Hội Phú (phía Tây Nam cầu ông Gốc)	Xã Mỹ Hòa	3,00	3,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				77	Điểm dân cư thôn Vạn An	Xã Mỹ Châu	4,90	4,90	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				78	Điểm dân cư thôn Mỹ Trang	Xã Mỹ Châu	2,00	2,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				79	Điểm dân cư thôn Trà Thung	Xã Mỹ Châu	2,00	2,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				80	Điểm dân cư thôn Nghĩa Lộc (gần cửa hàng xăng dầu Tân Hoàng Tín)	Xã Mỹ Lộc	4,00	4,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				81	Điểm dân cư thôn Nghĩa Lộc (từ trụ sở thôn Nghĩa Lộc đến giáp cầu Bình Dương)	Xã Mỹ Lộc	5,00	5,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				82	Điểm dân cư thôn Vạn Định (từ trụ sở thôn đi cầu Đập Quý)	Xã Mỹ Lộc	5,00	5,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				83	Điểm dân cư thôn Tân Ốc (phía Bắc và phía Nam cầu Hàng Dương)	Xã Mỹ Lộc	4,50	4,50	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				84	Điểm dân cư thôn Tân Ốc - Vĩnh Thuận	Xã Mỹ Lộc	4,00	4,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				85	Điểm dân cư thôn Vạn Định - Vạn Phú	Xã Mỹ Lộc	5,00	5,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				86	Điểm dân cư thôn Tân Lộc	Xã Mỹ Lộc	5,50	5,50	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				87	Điểm dân cư thôn An Bảo	Xã Mỹ Lộc	5,00	5,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				88	Điểm dân cư thôn Hội Thuận	Xã Mỹ Cát	2,50	2,50	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				89	Điểm dân cư thôn Chánh Hội (từ cầu Đạo Long đến nhà Cao Sơn)	Xã Mỹ Cát	5,41	5,41	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				90	Điểm dân cư thôn Chánh Hội (dọc tuyến đường liên huyện từ TT Phù Mỹ - Cát Minh)	Xã Mỹ Cát	2,00	2,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				91	Điểm dân cư thôn Trinh Long Khánh	Xã Mỹ Cát	6,25	6,25	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				92	Điểm dân cư thôn An Mỹ (phía Đông ĐT 639)	Xã Mỹ Cát	2,40	2,40	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				93	Điểm dân cư thôn 4 (khu vực Đồng Quan)	Xã Mỹ Thắng	7,00	7,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				94	Điểm dân cư thôn 7 Bắc	Xã Mỹ Thắng	8,00	8,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				95	Điểm dân cư thôn 10	Xã Mỹ Thắng	5,00	5,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				96	Điểm dân cư thôn 9	Xã Mỹ Thắng	10,00	10,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				97	Điểm dân cư thôn 8 Đông	Xã Mỹ Thắng	20,00	20,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				98	Điểm dân cư thôn 11	Xã Mỹ Thắng	20,00	20,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				99	Điểm dân cư thôn Vĩnh Lợi 3	Xã Mỹ Thành	3,00	3,00	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
				100	Điểm dân cư thôn Hưng Lạc	Xã Mỹ Thành	6,20	6,20	Bổ sung theo Văn bản số 615/UBND-KTHT ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ
VI	Huyện Phù Cát (126 dự án)	126	1.433,19	VI	Huyện Phù Cát (129 dự án)	129	1.469,37	36,18	
1	Khu dân cư nông thôn xã Cát Hưng	Xã Cát Hưng	3,20	1	Khu dân cư nông thôn xã Cát Hưng	Xã Cát Hưng	3,20	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	9,30	2	Khu dân cư xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	9,30	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư nông thôn xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	9,36	3	Khu dân cư nông thôn xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	9,36	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
4	Khu dân cư nông thôn xã Cát Tường	Xã Cát Tường	9,70	4	Khu dân cư nông thôn xã Cát Tường	Xã Cát Tường	9,70	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu dân cư khu Đông Nam ngã 3 đường Quốc lộ 19B-đường ĐT640, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	Xã Cát Tiến	18,10	5	Khu dân cư khu Đông Nam ngã 3 đường Quốc lộ 19B-đường ĐT640, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	Xã Cát Tiến	18,10	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu dân cư phía Tây Bắc sông La Vỹ, cầu Rộc Hội, thị trấn Ngô Mây	Thị trấn Ngô Mây	4,95	6	Khu dân cư phía Tây Bắc sông La Vỹ, cầu Rộc Hội, thị trấn Ngô Mây	Thị trấn Ngô Mây	4,95	0,00	Không điều chỉnh
7	Các Khu dân cư (11 điểm) năm 2019 xã Cát Minh	Xã Cát Minh	4,54	7	Các Khu dân cư (11 điểm) năm 2019 xã Cát Minh	Xã Cát Minh	4,54	0,00	Không điều chỉnh
8	Các khu dân cư (03 điểm) năm 2019 xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	2,06	8	Các khu dân cư (03 điểm) năm 2019 xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	2,06	0,00	Không điều chỉnh
9	Các khu dân cư (03 điểm) năm 2019 xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	3,18	9	Các khu dân cư (03 điểm) năm 2019 xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	3,18	0,00	Không điều chỉnh
10	Các điểm dân cư (04 điểm) năm 2019	Xã Cát Nhơn	4,65	10	Các điểm dân cư (04 điểm) năm 2019	Xã Cát Nhơn	4,65	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu dân cư phía Đông đường Bắc Nam (phía Nam trường Tiểu học số 1 Phú Kim - Phân hiệu Phú Nhơn)	Xã Cát Trinh	6,59	11	Khu dân cư phía Đông đường Bắc Nam (phía Nam trường Tiểu học số 1 Phú Kim - Phân hiệu Phú Nhơn)	Xã Cát Trinh	6,59	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu dân cư Tây thôn An Quang Tây, xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	12,43	12	Khu dân cư Tây thôn An Quang Tây, xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	12,43	0,00	Không điều chỉnh
13	Khu dân cư điểm số 5-khu An Phong	Thị trấn Ngô Mây	1,76	13	Khu dân cư điểm số 5-khu An Phong	Thị trấn Ngô Mây	1,76	0,00	Không điều chỉnh
14	Khu dân cư số 3-khu An Kiều	Thị trấn Ngô Mây	2,10	14	Khu dân cư số 3-khu An Kiều	Thị trấn Ngô Mây	2,10	0,00	Không điều chỉnh
15	Khu dân cư năm 2016-diểm số 1 khu An Ninh	Thị trấn Ngô Mây	0,43	15	Khu dân cư năm 2016-diểm số 1 khu An Ninh	Thị trấn Ngô Mây	0,43	0,00	Không điều chỉnh
16	Khu dân cư phía Nam nhà thờ Phù Cát	Thị trấn Ngô Mây	0,12	16	Khu dân cư phía Nam nhà thờ Phù Cát	Thị trấn Ngô Mây	0,12	0,00	Không điều chỉnh
17	Quy hoạch đất ở nông thôn Chánh Thiện	Xã Cát Thành	2,63	17	Quy hoạch đất ở nông thôn Chánh Thiện	Xã Cát Thành	2,63	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
18	Khu dân cư phía đông hồ Kênh Kênh	Xã Cát Trinh	9,25	18	Khu dân cư phía đông hồ Kênh Kênh	Xã Cát Trinh	9,25	0,00	Không điều chỉnh
19	Khu dân cư thôn Chánh Danh, xã Cát Tài	Xã Cát Tài	10,29	19	Khu dân cư thôn Chánh Danh, xã Cát Tài	Xã Cát Tài	10,29	0,00	Không điều chỉnh
20	Khu dân cư trụ sở HTX DV NN (cũ)-An Hành Tây	Thị trấn Ngô Mỹ	3,00	20	Khu dân cư trụ sở HTX DV NN (cũ)-An Hành Tây	Thị trấn Ngô Mỹ	3,00	0,00	Không điều chỉnh
21	Khu dân cư phía bắc Trung tâm Y tế huyện	Thị trấn Ngô Mỹ	0,70	21	Khu dân cư phía bắc Trung tâm Y tế huyện	Thị trấn Ngô Mỹ	0,70	0,00	Không điều chỉnh
22	Khu quy hoạch dân cư phía Nam khu dân cư Gò Trại	Thị trấn Ngô Mỹ	17,00	22	Khu quy hoạch dân cư phía Nam khu dân cư Gò Trại	Thị trấn Ngô Mỹ	17,00	0,00	Không điều chỉnh
23	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và dân cư khu vực suối nước nóng Hội Vân	Thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp	17,76	23	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và dân cư khu vực suối nước nóng Hội Vân	Thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp	17,76	0,00	Không điều chỉnh
24	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Khu đất ở dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến - Khu kinh tế Nhơn Hội	Thị trấn Cát Tiến	4,10	24	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Khu đất ở dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến - Khu kinh tế Nhơn Hội	Thị trấn Cát Tiến	4,10	0,00	Không điều chỉnh
25	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Khu đất ở dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến - Khu kinh tế Nhơn Hội	Thị trấn Cát Tiến	4,83	25	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Khu đất ở dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến - Khu kinh tế Nhơn Hội	Thị trấn Cát Tiến	4,83	0,00	Không điều chỉnh
26	Khu nhà ở và thương mại dịch vụ Cát Hải	Xã Cát Hải	47,00	26	Khu nhà ở và thương mại dịch vụ Cát Hải	Xã Cát Hải	47,00	0,00	Không điều chỉnh
27	Khu dân cư Đồng Lũy, Cát Hưng	Xã Cát Hưng	7,50	27	Khu dân cư Đồng Lũy, Cát Hưng	Xã Cát Hưng	7,50	0,00	Không điều chỉnh
28	Khu dân cư phía Tây Nam điểm tái định cư số 1 Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	11,87	28	Khu dân cư phía Tây Nam điểm tái định cư số 1 Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	11,87	0,00	Không điều chỉnh
29	Khu dân cư phía Tây Nam cầu Kiều An	Xã Cát Tân	28,45	29	Khu dân cư phía Tây Nam cầu Kiều An	Xã Cát Tân	28,45	0,00	Không điều chỉnh
30	Tiểu khu đô thị 2.8 Phân khu 2 – Khu đô thị du lịch biển Nam vùng đầm Đề Gi	Xã Cát Hải	28,85	30	Tiểu khu đô thị 2.8 Phân khu 2 – Khu đô thị du lịch biển Nam vùng đầm Đề Gi	Xã Cát Hải	28,85	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
31	Khu dân cư dọc đường trục Khu kinh tế nổi dài – Điểm phía Tây trường Tiểu học Cát Nhon	Xã Cát Nhon	9,00	31	Khu dân cư dọc đường trục Khu kinh tế nổi dài – Điểm phía Tây trường Tiểu học Cát Nhon	Xã Cát Nhon	9,00	0,00	Không điều chỉnh
32	Khu dân cư phía Đông Bắc đường Nguyễn Chí Thanh	Xã Cát Trinh	28,00	32	Khu dân cư phía Đông Bắc đường Nguyễn Chí Thanh	Xã Cát Trinh	28,00	0,00	Không điều chỉnh
33	Khu dân cư khu vực trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	8,00	33	Khu dân cư khu vực trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	8,00	0,00	Không điều chỉnh
34	Khu đô thị nghỉ dưỡng Calla Cát Hải	Xã Cát Hải	33,10	34	Khu đô thị nghỉ dưỡng Calla Cát Hải	Xã Cát Hải	33,10	0,00	Không điều chỉnh
35	Khu đô thị và du lịch An Quang	Xã Cát Khánh	89,20	35	Khu đô thị và du lịch An Quang	Xã Cát Khánh	89,20	0,00	Không điều chỉnh
36	Khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km 0+280, đường trục Khu kinh tế nổi dài	Thị trấn Cát Tiến	10,37	36	Khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km 0+280, đường trục Khu kinh tế nổi dài	Thị trấn Cát Tiến	10,37	0,00	Không điều chỉnh
37	Khu đô thị Cát Nhon	Xã Cát Nhon	80,00	37	Khu đô thị Cát Nhon	Xã Cát Nhon	80,00	0,00	Không điều chỉnh
38	Khu dân cư phía Đông Suối ông Sung, Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	12,95	38	Khu dân cư phía Đông Suối ông Sung, Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	12,95	0,00	Không điều chỉnh
39	Khu dân cư thôn Tân Thanh	Xã Cát Hải	7,00	39	Khu dân cư thôn Tân Thanh	Xã Cát Hải	7,00	0,00	Không điều chỉnh
40	Khu dân cư thôn Chánh Oai	Xã Cát Hải	7,30	40	Khu dân cư thôn Chánh Oai	Xã Cát Hải	7,30	0,00	Không điều chỉnh
41	Khu dân cư thôn Tân Thắng	Xã Cát Hải	5,35	41	Khu dân cư thôn Tân Thắng	Xã Cát Hải	5,35	0,00	Không điều chỉnh
42	Khu dân cư thôn Chánh Oai (Từ cầu sau đến Nhà Phong)	Xã Cát Hải	0,52	42	Khu dân cư thôn Chánh Oai (Từ cầu sau đến Nhà Phong)	Xã Cát Hải	0,52	0,00	Không điều chỉnh
43	Khu dân cư trung tâm xã	Xã Cát Hưng	21,86	43	Khu dân cư trung tâm xã	Xã Cát Hưng	21,86	0,00	Không điều chỉnh
44	Khu dân cư Hóc Ông Xòm thôn Hưng Mỹ 1	Xã Cát Hưng	0,65	44	Khu dân cư Hóc Ông Xòm thôn Hưng Mỹ 1	Xã Cát Hưng	0,65	0,00	Không điều chỉnh
45	Khu dân cư xóm Mỹ Chí, thôn Mỹ Long	Xã Cát Hưng	9,17	45	Khu dân cư xóm Mỹ Chí, thôn Mỹ Long	Xã Cát Hưng	9,17	0,00	Không điều chỉnh
46	Khu dân cư đường nam xã- thôn Xuân An	Xã Cát Minh	5,57	46	Khu dân cư đường nam xã- thôn Xuân An	Xã Cát Minh	5,57	0,00	Không điều chỉnh
47	Khu dân cư khu TT xã (bắc UBND xã)	Xã Cát Minh	3,48	47	Khu dân cư khu TT xã (bắc UBND xã)	Xã Cát Minh	3,48	0,00	Không điều chỉnh
48	Khu dân cư Nam trụ sở thôn Trung An	Xã Cát Minh	0,86	48	Khu dân cư Nam trụ sở thôn Trung An	Xã Cát Minh	0,86	0,00	Không điều chỉnh
49	Khu dân cư đường Nam xã thôn Đức Phổ 1	Xã Cát Minh	5,29	49	Khu dân cư đường Nam xã thôn Đức Phổ 1	Xã Cát Minh	5,29	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
50	Khu dân cư Đồng Rộc Cù thôn Gia Lạc	Xã Cát Minh	2,25	50	Khu dân cư Đồng Rộc Cù thôn Gia Lạc	Xã Cát Minh	2,25	0,00	Không điều chỉnh
51	Khu dân cư phía Nam trụ sở thôn Đức Phổ 2	Xã Cát Minh	3,09	51	Khu dân cư phía Nam trụ sở thôn Đức Phổ 2	Xã Cát Minh	3,09	0,00	Không điều chỉnh
52	Khu dân cư Phía Tây trụ sở thôn Gia Thạnh	Xã Cát Minh	3,00	52	Khu dân cư Phía Tây trụ sở thôn Gia Thạnh	Xã Cát Minh	3,00	0,00	Không điều chỉnh
53	Khu dân cư phía Tây trường Tiểu học	Xã Cát Minh	0,93	53	Khu dân cư phía Tây trường Tiểu học	Xã Cát Minh	0,93	0,00	Không điều chỉnh
54	Các điểm dân cư năm 2020 xã Cát Tài (Điểm số 1, 2, 3)	Xã Cát Tài	13,15	54	Các điểm dân cư năm 2020 xã Cát Tài (Điểm số 1, 2, 3)	Xã Cát Tài	13,15	0,00	Không điều chỉnh
55	Khu dân cư trước Trường mẫu giáo (Cảnh An – Phú Hiệp)	Xã Cát Tài	4,95	55	Khu dân cư trước Trường mẫu giáo (Cảnh An – Phú Hiệp)	Xã Cát Tài	4,95	0,00	Không điều chỉnh
56	Khu dân cư trung tâm xã Cát Tài	Xã Cát Tài	10,00	56	Khu dân cư trung tâm xã Cát Tài	Xã Cát Tài	10,00	0,00	Không điều chỉnh
57	Khu dân cư lân cận Chợ Kê Thử	Thị trấn Cát Tiến	5,90	57	Khu dân cư lân cận Chợ Kê Thử	Thị trấn Cát Tiến	5,90	0,00	Không điều chỉnh
58	Khu dân cư Chánh Đạt (Sông Kôn)	Thị trấn Cát Tiến	1,20	58	Khu dân cư Chánh Đạt (Sông Kôn)	Thị trấn Cát Tiến	1,20	0,00	Không điều chỉnh
59	Khu dân cư Chánh Đạt (sông Cây Bông)	Thị trấn Cát Tiến	4,50	59	Khu dân cư Chánh Đạt (sông Cây Bông)	Thị trấn Cát Tiến	4,50	0,00	Không điều chỉnh
60	Khu dân cư Phương Thái	Thị trấn Cát Tiến	4,12	60	Khu dân cư Phương Thái	Thị trấn Cát Tiến	4,12	0,00	Không điều chỉnh
61	Khu dân cư Phú Hậu	Thị trấn Cát Tiến	1,67	61	Khu dân cư Phú Hậu	Thị trấn Cát Tiến	1,67	0,00	Không điều chỉnh
62	Khu dân cư Trường Thạnh	Thị trấn Cát Tiến	2,50	62	Khu dân cư Trường Thạnh	Thị trấn Cát Tiến	2,50	0,00	Không điều chỉnh
63	Khu dân cư phía Tây đường sắt, thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Ngô Mỹ	8,00	63	Khu dân cư phía Tây đường sắt, thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Ngô Mỹ	8,00	0,00	Không điều chỉnh
64	Các khu dân cư năm 2021 thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Ngô Mỹ	3,33	64	Các khu dân cư năm 2021 thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Ngô Mỹ	3,33	0,00	Không điều chỉnh
65	Khu dân cư phía nam Nhà văn hóa thôn Chánh Nhơn	Xã Cát Nhơn	0,75	65	Khu dân cư phía nam Nhà văn hóa thôn Chánh Nhơn	Xã Cát Nhơn	0,75	0,00	Không điều chỉnh
66	Các điểm dân cư năm 2020, xã Cát Nhơn	Xã Cát Nhơn	6,35	66	Các điểm dân cư năm 2020, xã Cát Nhơn	Xã Cát Nhơn	6,35	0,00	Không điều chỉnh
67	Khu dân cư phía nam nhà văn hóa thôn Đại Hữu	Xã Cát Nhơn	0,57	67	Khu dân cư phía nam nhà văn hóa thôn Đại Hữu	Xã Cát Nhơn	0,57	0,00	Không điều chỉnh
68	Khu dân cư phía bắc cầu Xã Tòng, thôn Chánh Nhơn	Xã Cát Nhơn	1,48	68	Khu dân cư phía bắc cầu Xã Tòng, thôn Chánh Nhơn	Xã Cát Nhơn	1,48	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
69	Khu dân cư thuộc Khu trung tâm xã Cát Nhơn	Xã Cát Nhơn	2,30	69	Khu dân cư thuộc Khu trung tâm xã Cát Nhơn	Xã Cát Nhơn	2,30	0,00	Không điều chỉnh
70	Khu dân cư Bàu Sen, thôn Liên Trì	Xã Cát Nhơn	7,06	70	Khu dân cư Bàu Sen, thôn Liên Trì	Xã Cát Nhơn	7,06	0,00	Không điều chỉnh
71	Khu dân cư xã Cát Lâm.	Xã Cát Lâm	7,55	71	Khu dân cư xã Cát Lâm.	Xã Cát Lâm	7,55	0,00	Không điều chỉnh
72	Khu dân cư thôn Tân Hóa Nam, xã Cát Hanh (Phía Tây nhà ông Nguyễn)	Xã Cát Hanh	12,70	72	Khu dân cư thôn Tân Hóa Nam, xã Cát Hanh (Phía Tây nhà ông Nguyễn)	Xã Cát Hanh	12,70	0,00	Không điều chỉnh
73	Khu dân cư Thôn Tân Hóa Nam, xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	0,73	73	Khu dân cư Thôn Tân Hóa Nam, xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	0,73	0,00	Không điều chỉnh
74	Khu dân cư Thôn Hòa Hội, xã Cát Hanh (đối diện Khu TĐC)	Xã Cát Hanh	0,98	74	Khu dân cư Thôn Hòa Hội, xã Cát Hanh (đối diện Khu TĐC)	Xã Cát Hanh	0,98	0,00	Không điều chỉnh
75	Khu dân cư Thôn Hòa Hội, xã Cát Hanh (Phía Tây đường gom)	Xã Cát Hanh	2,70	75	Khu dân cư Thôn Hòa Hội, xã Cát Hanh (Phía Tây đường gom)	Xã Cát Hanh	2,70	0,00	Không điều chỉnh
76	Khu dân cư Gò Xoài thôn Vĩnh Trường, xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	12,50	76	Khu dân cư Gò Xoài thôn Vĩnh Trường, xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	12,50	0,00	Không điều chỉnh
77	Khu dân cư Chánh Hội	Xã Cát Chánh	4,99	77	Khu dân cư Chánh Hội	Xã Cát Chánh	4,99	0,00	Không điều chỉnh
78	Khu dân cư Vân Triêm	Xã Cát Chánh	1,55	78	Khu dân cư Vân Triêm	Xã Cát Chánh	1,55	0,00	Không điều chỉnh
79	Khu dân cư Bờ Đạt thôn Chánh Định	Xã Cát Chánh	1,35	79	Khu dân cư Bờ Đạt thôn Chánh Định	Xã Cát Chánh	1,35	0,00	Không điều chỉnh
80	Điểm dân cư thôn An Nhuệ, xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	4,50	80	Điểm dân cư thôn An Nhuệ, xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	4,50	0,00	Không điều chỉnh
81	Điểm dân cư Bắc Cùm công nghiệp, xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	1,64	81	Điểm dân cư Bắc Cùm công nghiệp, xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	1,64	0,00	Không điều chỉnh
82	Các Khu dân cư (4 điểm) năm 2019 xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	20,62	82	Các Khu dân cư (4 điểm) năm 2019 xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	20,62	0,00	Không điều chỉnh
83	Các dân cư nông thôn xã Cát Khánh năm 2020	Xã Cát Khánh	26,46	83	Các dân cư nông thôn xã Cát Khánh năm 2020	Xã Cát Khánh	26,46	0,00	Không điều chỉnh
84	Khu dân cư năm 2022 đô thị Cát Khánh	Xã Cát Khánh	13,40	84	Khu dân cư năm 2022 đô thị Cát Khánh	Xã Cát Khánh	13,40	0,00	Không điều chỉnh
85	Các Khu dân cư phía Tây Ngãi An	Xã Cát Khánh	29,00	85	Các Khu dân cư phía Tây Ngãi An	Xã Cát Khánh	29,00	0,00	Không điều chỉnh
86	Khu dân cư phía Nam Ngãi An	Xã Cát Khánh	3,00	86	Khu dân cư phía Nam Ngãi An	Xã Cát Khánh	3,00	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
87	Các khu dân cư (02 điểm) năm 2022 xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	2,43	87	Các khu dân cư (02 điểm) năm 2022 xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	2,43	0,00	Không điều chỉnh
88	Khu dân cư Gò Đổ xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	2,69	88	Khu dân cư Gò Đổ xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	2,69	0,00	Không điều chỉnh
89	Khu dân cư Sơn Mã xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	0,43	89	Khu dân cư Sơn Mã xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	0,43	0,00	Không điều chỉnh
90	Khu dân cư trước chùa Long Đức, xã Cát Tân	Xã Cát Tân	3,14	90	Khu dân cư trước chùa Long Đức, xã Cát Tân	Xã Cát Tân	3,14	0,00	Không điều chỉnh
91	Khu dân cư trên Bưu điện văn hóa xã phía Bắc đường bê tông xóm Kiều Hội, Kiều An	Xã Cát Tân	2,73	91	Khu dân cư trên Bưu điện văn hóa xã phía Bắc đường bê tông xóm Kiều Hội, Kiều An	Xã Cát Tân	2,73	0,00	Không điều chỉnh
92	Khu dân cư trên Bưu điện văn hóa xã phía Nam đường bê tông xóm Kiều Hội, Kiều An	Xã Cát Tân	8,33	92	Khu dân cư trên Bưu điện văn hóa xã phía Nam đường bê tông xóm Kiều Hội, Kiều An	Xã Cát Tân	8,33	0,00	Không điều chỉnh
93	Khu dân cư thuộc dự án hạ tầng khu dân cư Trung tâm xã Cát Tường (giai đoạn III)	Xã Cát Tường	6,00	93	Khu dân cư thuộc dự án hạ tầng khu dân cư Trung tâm xã Cát Tường (giai đoạn III)	Xã Cát Tường	6,00	0,00	Không điều chỉnh
94	Điểm dân cư thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường	Xã Cát Tường	12,50	94	Điểm dân cư thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường	Xã Cát Tường	12,50	0,00	Không điều chỉnh
95	Điểm dân cư thôn Xuân An, xã Cát Tường	Xã Cát Tường	6,20	95	Điểm dân cư thôn Xuân An, xã Cát Tường	Xã Cát Tường	6,20	0,00	Không điều chỉnh
96	Các khu dân cư năm 2020 xã Cát Thắng (3 điểm)	Xã Cát Thắng	1,82	96	Các khu dân cư năm 2020 xã Cát Thắng (3 điểm)	Xã Cát Thắng	1,82	0,00	Không điều chỉnh
97	Khu dân cư thôn Long Hậu, xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	1,30	97	Khu dân cư thôn Long Hậu, xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	1,30	0,00	Không điều chỉnh
98	Khu dân cư trên chợ Gò Chim thôn Phú Giáo, xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	1,40	98	Khu dân cư trên chợ Gò Chim thôn Phú Giáo, xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	1,40	0,00	Không điều chỉnh
99	Khu dân cư Hầm Bộng thôn Vĩnh Phú, xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	2,50	99	Khu dân cư Hầm Bộng thôn Vĩnh Phú, xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	2,50	0,00	Không điều chỉnh
100	Khu dân cư cầu Cây Trây	Xã Cát Thắng	1,00	100	Khu dân cư cầu Cây Trây	Xã Cát Thắng	1,00	0,00	Không điều chỉnh
101	Điểm dân cư Đồng Đá, thôn Hóa Lạc, xã Cát Thành	Cát Thành	4,88	101	Điểm dân cư Đồng Đá, thôn Hóa Lạc, xã Cát Thành	Cát Thành	4,88	0,00	Không điều chỉnh
102	Khu dân cư thôn Phú Trung	Cát Thành	0,57	102	Khu dân cư thôn Phú Trung	Cát Thành	0,57	0,00	Không điều chỉnh
103	Khu dân cư đồng Thu The Hóa Lạc	Cát Thành	1,20	103	Khu dân cư đồng Thu The Hóa Lạc	Cát Thành	1,20	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
104	Khu dân cư trước phân trường tiểu học Hóa Lạc	Cát Thành	0,34	104	Khu dân cư trước phân trường tiểu học Hóa Lạc	Cát Thành	0,34	0,00	Không điều chỉnh
105	Khu dân cư đồng Thu The, Cát Thành	Xã Cát Thành	6,22	105	Khu dân cư đồng Thu The, Cát Thành	Xã Cát Thành	6,22	0,00	Không điều chỉnh
106	Khu dân cư Chánh Thiện Cát Thành	Xã Cát Thành	6,55	106	Khu dân cư Chánh Thiện Cát Thành	Xã Cát Thành	6,55	0,00	Không điều chỉnh
107	Khu dân cư phía Đông nhà máy nước sạch thị trấn Ngô Mỹ	Xã Cát Trinh	1,18	107	Khu dân cư phía Đông nhà máy nước sạch thị trấn Ngô Mỹ	Xã Cát Trinh	1,18	0,00	Không điều chỉnh
108	Khu dân cư phía Nam Cụm công nghiệp Cát Trinh	Xã Cát Trinh	12,40	108	Khu dân cư phía Nam Cụm công nghiệp Cát Trinh	Xã Cát Trinh	12,40	0,00	Không điều chỉnh
109	Khu dân cư phía Bắc đường Đông Tây (giáp khu quy hoạch dân cư An Phong, thị trấn Ngô Mỹ)	Xã Cát Trinh	10,88	109	Khu dân cư phía Bắc đường Đông Tây (giáp khu quy hoạch dân cư An Phong, thị trấn Ngô Mỹ)	Xã Cát Trinh	10,88	0,00	Không điều chỉnh
110	Khu dân cư phía đông trường Tiểu học số 1 Cát Trinh	Xã Cát Trinh	0,84	110	Khu dân cư phía đông trường Tiểu học số 1 Cát Trinh	Xã Cát Trinh	0,84	0,00	Không điều chỉnh
111	Khu dân cư phía Tây đường sắt	Xã Cát Trinh	1,30	111	Khu dân cư phía Tây đường sắt	Xã Cát Trinh	1,30	0,00	Không điều chỉnh
112	Khu dân cư phía đông Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Hội Vân	Xã Cát Trinh	21,10	112	Khu dân cư phía đông Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Hội Vân	Xã Cát Trinh	21,10	0,00	Không điều chỉnh
113	Khu dân cư Cát Khánh (Chuyển từ đất CCN chế biến thủy sản Cát Khánh	Xã Cát Khánh	41,30	113	Khu dân cư Cát Khánh (Chuyển từ đất CCN chế biến thủy sản Cát Khánh	Xã Cát Khánh	41,30	0,00	Không điều chỉnh
114	Tiểu khu đô thị 1.1	Xã Cát Thành	40,00	114	Tiểu khu đô thị 1.1	Xã Cát Thành	40,00	0,00	Không điều chỉnh
115	Tiểu khu đô thị 1.2	Xã Cát Thành	54,60	115	Tiểu khu đô thị 1.2	Xã Cát Thành	54,60	0,00	Không điều chỉnh
116	Tiểu khu đô thị 1.3	Xã Cát Thành	32,10	116	Tiểu khu đô thị 1.3	Xã Cát Thành	32,10	0,00	Không điều chỉnh
117	Tiểu khu đô thị 1.4	Xã Cát Thành	42,10	117	Tiểu khu đô thị 1.4	Xã Cát Thành	42,10	0,00	Không điều chỉnh
118	Tiểu khu đô thị 1.5	Xã Cát Thành	38,80	118	Tiểu khu đô thị 1.5	Xã Cát Thành	38,80	0,00	Không điều chỉnh
119	Tiểu khu đô thị 1.6	Xã Cát Thành	62,40	119	Tiểu khu đô thị 1.6	Xã Cát Thành	62,40	0,00	Không điều chỉnh
120	Tiểu khu đô thị 1.7	Xã Cát Thành	32,80	120	Tiểu khu đô thị 1.7	Xã Cát Thành	32,80	0,00	Không điều chỉnh
121	Tiểu khu đô thị 1.8	Xã Cát Hải	12,10	121	Tiểu khu đô thị 1.8	Xã Cát Hải	12,10	0,00	Không điều chỉnh
122	Khu đô thị Tây Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	55,00	122	Khu đô thị Tây Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	55,00	0,00	Không điều chỉnh
123	Khu dân cư dọc đường trục KKT nối dài - Điểm số 1	Xã Cát Tân	13,21	123	Khu dân cư dọc đường trục KKT nối dài - Điểm số 1	Xã Cát Tân	13,21	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
124	Khu dân cư 05 thuộc Điểm số 3, quỹ đất dọc đường trục Khu kinh tế nổi dài	Thị trấn Cát Tiến	6,28	124	Khu dân cư 05 thuộc Điểm số 3, quỹ đất dọc đường trục Khu kinh tế nổi dài	Thị trấn Cát Tiến	6,28	0,00	Không điều chỉnh
125	Khu đô thị và TĐC Vĩnh Hội	Xã Cát Hải	25,08	125	Khu đô thị và TĐC Vĩnh Hội	Xã Cát Hải	25,08	0,00	Không điều chỉnh
126	Khu Nhà ở Biệt thự 02, thuộc điểm số 3 Quỹ đất dọc đường trục KKT nổi dài	Thị trấn Cát Tiến- huyện Phù Cát	3,35	126	Khu Nhà ở Biệt thự 02, thuộc điểm số 3 Quỹ đất dọc đường trục KKT nổi dài	Thị trấn Cát Tiến- huyện Phù Cát	3,35	0,00	Không điều chỉnh
				127	Khu dân cư Nam Đề Gi	Xã Cát Hải, huyện Phù Cát	13,6	13,60	Bổ sung theo Văn bản số 1006/SKHĐT-TTXX ngày 20/04/2023, 1975/SKHĐT-TTXX ngày 20/07/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 1441/UBND-KTHT ngày 17/07/2023 của UBND huyện Phù Cát
				128	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục đến khu tâm linh chùa Linh Phong	Thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	14,08	14,08	Điều chỉnh vị trí dự án từ thuộc địa bàn thành phố Quy Nhơn sang địa bàn huyện Phù Cát theo Văn bản số 1058/BQL-QLQHXD ngày 17/07/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				129	Khu đất ở phía Nam đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội nối dài tại lý trình Km2+400, Khu kinh tế Nhơn Hội	Thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	8,50	8,50	Điều chỉnh vị trí từ xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn sang thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát theo Văn bản số 1058/BQL-QLQHXD ngày 17/07/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh
VII	Huyện Tuy Phước (33 dự án)	33	722,96	VII	Huyện Tuy Phước (33 dự án)	33	722,96	0,00	
1	Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận	130,00	1	Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận	130,00	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu đô thị xanh Đông Bắc Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	45,00	2	Khu đô thị xanh Đông Bắc Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	45,00	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh	Xã Phước Thuận	43,16	3	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh	Xã Phước Thuận	43,16	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư xã Phước Hưng	Xã Phước Hưng	1,58	4	Khu dân cư xã Phước Hưng	Xã Phước Hưng	1,58	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu dân cư xã Phước Thành	Xã Phước Thành	1,39	5	Khu dân cư xã Phước Thành	Xã Phước Thành	1,39	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu dân cư xã Phước Thắng	Xã Phước Thắng	0,91	6	Khu dân cư xã Phước Thắng	Xã Phước Thắng	0,91	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu dân cư xã Phước Thuận	Xã Phước Thuận	1,32	7	Khu dân cư xã Phước Thuận	Xã Phước Thuận	1,32	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu dân cư thị trấn Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	1,27	8	Khu dân cư thị trấn Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	1,27	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	0,25	9	Khu dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	0,25	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu dân cư xã Phước Nghĩa	Xã Phước Nghĩa	1,18	10	Khu dân cư xã Phước Nghĩa	Xã Phước Nghĩa	1,18	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu dân cư xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	0,45	11	Khu dân cư xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	0,45	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu dân cư Đông Bắc thuộc thôn Huỳnh Giản, xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	8,94	12	Khu dân cư Đông Bắc thuộc thôn Huỳnh Giản, xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	8,94	0,00	Không điều chỉnh
13	Khu dân cư thuộc Phân khu 2 xã Phước Lộc	Xã Phước Lộc	11,29	13	Khu dân cư thuộc Phân khu 2 xã Phước Lộc	Xã Phước Lộc	11,29	0,00	Không điều chỉnh
14	Khu dân cư thuộc Phân khu 3 xã Phước Lộc	Xã Phước Lộc	11,82	14	Khu dân cư thuộc Phân khu 3 xã Phước Lộc	Xã Phước Lộc	11,82	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
15	Các điểm dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	9,39	15	Các điểm dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	9,39	0,00	Không điều chỉnh
16	Khu dân cư đường vành đai phía Tây Nam thôn Trung Tín 1, thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	9,88	16	Khu dân cư đường vành đai phía Tây Nam thôn Trung Tín 1, thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	9,88	0,00	Không điều chỉnh
17	Khu dân cư tại các xã, thị trấn	Thị trấn Tuy Phước	97,50	17	Khu dân cư tại các xã, thị trấn	Thị trấn Tuy Phước	97,50	0,00	Không điều chỉnh
18	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	9,50	18	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	9,50	0,00	Không điều chỉnh
19	Dự án nhà chung cư hỗn hợp 1 thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1,68	19	Dự án nhà chung cư hỗn hợp 1 thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1,68	0,00	Không điều chỉnh
20	Dự án nhà chung cư hỗn hợp 2 thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	3,74	20	Dự án nhà chung cư hỗn hợp 2 thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	3,74	0,00	Không điều chỉnh
21	Khu dân cư thuộc Khu hỗn hợp – dịch vụ thương mại, kết hợp khu dân cư chính trang đô thị thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	10,33	21	Khu dân cư thuộc Khu hỗn hợp – dịch vụ thương mại, kết hợp khu dân cư chính trang đô thị thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	10,33	0,00	Không điều chỉnh
22	Khu bến xe khách, dịch vụ hỗn hợp và bãi đỗ xe thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	4,48	22	Khu bến xe khách, dịch vụ hỗn hợp và bãi đỗ xe thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	4,48	0,00	Không điều chỉnh
23	Khu dân cư thuộc Khu hỗn hợp thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	13,08	23	Khu dân cư thuộc Khu hỗn hợp thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	13,08	0,00	Không điều chỉnh
24	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận	30,50	24	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận	30,50	0,00	Không điều chỉnh
25	Khu dân cư phía Tây Nam xã Phước Hưng	Xã Phước Hưng	31,41	25	Khu dân cư phía Tây Nam xã Phước Hưng	Xã Phước Hưng	31,41	0,00	Không điều chỉnh
26	Khu dân cư phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ, khu phố Diêu Trì, thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	12,78	26	Khu dân cư phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ, khu phố Diêu Trì, thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	12,78	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
27	Mở rộng khu dân cư vùng Bờ Hiên, khu phố Luật Lễ, thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	5,93	27	Mở rộng khu dân cư vùng Bờ Hiên, khu phố Luật Lễ, thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	5,93	0,00	Không điều chỉnh
28	Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 01), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	20,68	28	Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 01), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	20,68	0,00	Không điều chỉnh
29	Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 02), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	15,76	29	Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 02), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	15,76	0,00	Không điều chỉnh
30	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc	77,26	30	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc	77,26	0,00	Không điều chỉnh
31	Khu đô thị Đông Bắc Gò Bồi 01, huyện Tuy Phước	Xã Phước Hoà	40,00	31	Khu đô thị Đông Bắc Gò Bồi 01, huyện Tuy Phước	Xã Phước Hoà	40,00	0,00	Không điều chỉnh
32	Khu đô thị Đông Bắc Gò Bồi 02, huyện Tuy Phước	Xã Phước Hoà	50,00	32	Khu đô thị Đông Bắc Gò Bồi 02, huyện Tuy Phước	Xã Phước Hoà	50,00	0,00	Không điều chỉnh
33	Khu dân cư Huỳnh Giản Bắc, xã Phước Hoà	Xã Phước Hoà	20,50	33	Khu dân cư Huỳnh Giản Bắc, xã Phước Hoà	Xã Phước Hoà	20,50	0,00	Không điều chỉnh
VIII	Huyện Hoài Ân (12 dự án)	12	17,31	VIII	Huyện Hoài Ân (22 dự án)	22	59,38	42,07	
1	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Nghĩa	0,74	1	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Nghĩa	0,74	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hữu	0,93	2	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hữu	0,93	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tường Đông	1,65	3	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tường Đông	1,65	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Phong	1,12	4	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Phong	1,12	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Thạnh	1,97	5	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Thạnh	1,97	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Mỹ	1,28	6	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Mỹ	1,28	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tín	2,22	7	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tín	2,22	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
8	Khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hảo Đông	1,83	8	Khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hảo Đông	1,83	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hảo Tây	1,53	9	Khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hảo Tây	1,53	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Đức	1,32	10	Khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Đức	1,32	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tường Tây	0,75	11	Khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tường Tây	0,75	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	1,97	12	Khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	1,97	0,00	Không điều chỉnh
				13	Quy hoạch khu dân cư (thuộc quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Đông Bắc đường Sư đoàn 3 Sao Vàng)	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2,12	2,12	Bổ sung theo Văn bản số 358/UBND-KTHT ngày 27/04/2023 của UBND huyện Hoài Ân
				14	Quy hoạch khu dân cư (thuộc quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu dân cư từ trạm điện 35KvA đến cầu Tự Lực)	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	4,50	4,50	Bổ sung theo Văn bản số 358/UBND-KTHT ngày 27/04/2023 của UBND huyện Hoài Ân
				15	Quy hoạch khu dân cư (thuộc quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Đông Nam trung tâm Huyện)	Thị trấn Tăng Bạt Hổ và xã An Phong	6,77	6,77	Bổ sung theo Văn bản số 358/UBND-KTHT ngày 27/04/2023 của UBND huyện Hoài Ân

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				16	Quy hoạch khu dân cư (thuộc quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Cỏ Hôi, Khu phố Gò Cau)	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	1,73	1,73	Bổ sung theo Văn bản số 358/UBND-KTHT ngày 27/04/2023 của UBND huyện Hoài Ân
				17	Quy hoạch khu dân cư (thuộc quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Bàu Tách)	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2,54	2,54	Bổ sung theo Văn bản số 358/UBND-KTHT ngày 27/04/2023 của UBND huyện Hoài Ân
				18	Quy hoạch đất khu dân cư nông thôn (Khu thị tứ Mỹ Thành)	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	3,20	3,20	Bổ sung theo Văn bản số 358/UBND-KTHT ngày 27/04/2023 của UBND huyện Hoài Ân
				19	Khu dân cư Thị tứ Tân Thạnh (thuộc quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Thị tứ Tân Thạnh)	Xã Ân Tường Tây	6,00	6,00	Bổ sung theo Văn bản số 358/UBND-KTHT ngày 27/04/2023 của UBND huyện Hoài Ân

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
				20	Khu dân cư đường mới thôn Diêu Tường	Xã Ân Tường Đông	3,16	3,16	Bổ sung theo Văn bản số 358/UBND-KTHT ngày 27/04/2023 của UBND huyện Hoài Ân
				21	Khu dân cư Rộc xã 6 (Kề Khu tái định cư)	Xã Ân Thạnh	8,05	8,05	Bổ sung theo Văn bản số 358/UBND-KTHT ngày 27/04/2023 của UBND huyện Hoài Ân
				22	Quy hoạch Khu dân cư (thuộc quy hoạch Khu dân cư Thị tứ Kim Sơn)	Xã Ân Nghĩa	4,00	4,00	Bổ sung theo Văn bản số 358/UBND-KTHT ngày 27/04/2023 của UBND huyện Hoài Ân
IX	Huyện An Lão (09 dự án)	9	43,52	IX	Huyện An Lão (09 dự án)	9	43,52	0,00	
1	Khu Dân cư Gò Đất Đạo	Xã An Hòa	0,29	1	Khu Dân cư Gò Đất Đạo	Xã An Hòa	0,29	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư Đồng Công	Xã An Tân	0,25	2	Khu dân cư Đồng Công	Xã An Tân	0,25	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư đồng Lò Gạch	Xã An Hòa	0,23	3	Khu dân cư đồng Lò Gạch	Xã An Hòa	0,23	0,00	Không điều chỉnh
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân thôn 02	Thị trấn An Lão	2,92	4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân thôn 02	Thị trấn An Lão	2,92	0,00	Không điều chỉnh
5	Cơ sở Hạ tầng Khu dân cư Thôn 2, thị trấn An Lão	Thị trấn An Lão	4,60	5	Cơ sở Hạ tầng Khu dân cư Thôn 2, thị trấn An Lão	Thị trấn An Lão	4,60	0,00	Không điều chỉnh
6	Cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Tây, xã An Hòa	Xã An Hòa	7,70	6	Cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Tây, xã An Hòa	Xã An Hòa	7,70	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu dân cư Sông Lấp	Xã An Hòa	14,49	7	Khu dân cư Sông Lấp	Xã An Hòa	14,49	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
8	Điều chỉnh và mở rộng khu thương mại, dịch vụ và dân cư Đồng Bàu	Xã An Hòa	0,62	8	Điều chỉnh và mở rộng khu thương mại, dịch vụ và dân cư Đồng Bàu	Xã An Hòa	0,62	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu vực Hồ sinh thái và trước UBND huyện	Thị trấn An Lão	12,42	9	Khu vực Hồ sinh thái và trước UBND huyện	Thị trấn An Lão	12,42	0,00	Không điều chỉnh
X	Huyện Vĩnh Thạnh (21 dự án)	21	52,36	X	Huyện Vĩnh Thạnh (21 dự án)	21	52,36	0,00	
1	Khu dân cư thôn Định An, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,70	1	Khu dân cư thôn Định An, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,70	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp	4,80	2	Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp	4,80	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư trung tâm thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	2,65	3	Khu dân cư trung tâm thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	2,65	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,20	4	Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,20	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	1,10	5	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	1,10	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu dân cư Khu phố Định An (đọc kè sông Kôn)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,90	6	Khu dân cư Khu phố Định An (đọc kè sông Kôn)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,90	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu dân cư An Nội (đoạn từ ngã tư KLò chạy xuống giáp thôn Vĩnh Hòa)	Xã Vĩnh Thịnh	1,20	7	Khu dân cư An Nội (đoạn từ ngã tư KLò chạy xuống giáp thôn Vĩnh Hòa)	Xã Vĩnh Thịnh	1,20	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu dân cư Khu phố Định An (soi bà Nữ)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,40	8	Khu dân cư Khu phố Định An (soi bà Nữ)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,40	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu dân cư Định Tổ 3 (nối dài)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,20	9	Khu dân cư Định Tổ 3 (nối dài)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,20	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu dân cư thôn Vĩnh Thọ	Xã Vĩnh Hiệp	1,50	10	Khu dân cư thôn Vĩnh Thọ	Xã Vĩnh Hiệp	1,50	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu dân cư Khu phố Định Tân, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,00	11	Khu dân cư Khu phố Định Tân, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,00	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu dân cư thôn Vĩnh Cửu	Xã Vĩnh Hiệp	1,00	12	Khu dân cư thôn Vĩnh Cửu	Xã Vĩnh Hiệp	1,00	0,00	Không điều chỉnh
13	Khu dân cư phía Tây khu phố Định An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	5,00	13	Khu dân cư phía Tây khu phố Định An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	5,00	0,00	Không điều chỉnh
14	Khu dân cư thôn Định Nhất	Xã Vĩnh Hảo	1,89	14	Khu dân cư thôn Định Nhất	Xã Vĩnh Hảo	1,89	0,00	Không điều chỉnh
15	Khu dân cư Gò Ông Kênh đến nhà bà Lộ thôn Định Tam	Xã Vĩnh Hảo	4,35	15	Khu dân cư Gò Ông Kênh đến nhà bà Lộ thôn Định Tam	Xã Vĩnh Hảo	4,35	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
16	Khu dân cư phía Nam đường ra trường tiểu học Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Hảo	0,13	16	Khu dân cư phía Nam đường ra trường tiểu học Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Hảo	0,13	0,00	Không điều chỉnh
17	Khu dân cư K3 (từ vườn cao su Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn đến giáp rẫy ông Nguyễn Hùng)	Xã Vĩnh Sơn	2,00	17	Khu dân cư K3 (từ vườn cao su Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn đến giáp rẫy ông Nguyễn Hùng)	Xã Vĩnh Sơn	2,00	0,00	Không điều chỉnh
18	Khu dân cư thôn Định Xuân	Xã Vĩnh Quang	7,00	18	Khu dân cư thôn Định Xuân	Xã Vĩnh Quang	7,00	0,00	Không điều chỉnh
19	Khu dân cư phía Nam cụm công nghiệp Tà Súc	Xã Vĩnh Quang	5,00	19	Khu dân cư phía Nam cụm công nghiệp Tà Súc	Xã Vĩnh Quang	5,00	0,00	Không điều chỉnh
20	Khu dân cư thôn M6, M7, M8, M9, Tiên Hòa	Xã Vĩnh Hòa	2,57	20	Khu dân cư thôn M6, M7, M8, M9, Tiên Hòa	Xã Vĩnh Hòa	2,57	0,00	Không điều chỉnh
21	Dự án ổn định khu dân cư Làng 1, Làng 2, Làng 3, Làng 4, Làng 5, Làng 6, Làng 7, Làng 8	Xã Vĩnh Thuận	5,77	21	Dự án ổn định khu dân cư Làng 1, Làng 2, Làng 3, Làng 4, Làng 5, Làng 6, Làng 7, Làng 8	Xã Vĩnh Thuận	5,77	0,00	Không điều chỉnh
XI	Huyện Vân Canh (06 dự án)	6	72,40	XI	Huyện Vân Canh (06 dự án)	6	72,40	0,00	
1	Khu dân cư khu phố 2, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	4,58	1	Khu dân cư khu phố 2, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	4,58	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư khu phố Canh Tân, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	2,95	2	Khu dân cư khu phố Canh Tân, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	2,95	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư làng Hiệp Hà, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	4,07	3	Khu dân cư làng Hiệp Hà, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	4,07	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	9,00	4	Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	9,00	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu dân cư địa bàn thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	25,50	5	Khu dân cư địa bàn thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	25,50	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu dân cư tại khu vực phía Đông Tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh), xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Xã Canh Vinh	26,30	6	Khu dân cư tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Xã Canh Vinh	26,30	0,00	Điều chỉnh tên theo Văn bản số 1270/UBND-KTHT ngày 17/07/2023 của UBND huyện Vân Canh

PHỤ LỤC 02. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
I	Thành phố Quy Nhơn (24 dự án)	24	63,20	I	Thành phố Quy Nhơn (24 dự án)	24	60,33	-2,87	
1	Chung cư nhà ở xã hội Tân Đại Minh 2 (Lamer2)	Phường Quang Trung	1,34	1	Chung cư nhà ở xã hội Tân Đại Minh 2 (Lamer2)	Phường Quang Trung	1,34	0,00	Không điều chỉnh
2	Chung cư nhà ở xã hội Việt Pháp (Residences), tại số 1006	Đường Trần Hưng Đạo	0,36	2	Chung cư nhà ở xã hội Việt Pháp (Residences), tại số 1006	Đường Trần Hưng Đạo	0,36	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu nhà ở xã hội thuộc Khu vực 1, phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn	Phường Đống Đa	1,87	3	Khu nhà ở xã hội thuộc Khu vực 1, phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn	Phường Đống Đa	1,87	0,00	Không điều chỉnh
4	Nhà ở xã hội Ecohome Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	4,60	4	Nhà ở xã hội Ecohome Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	4,60	0,00	Không điều chỉnh
5	Chung cư Nhà ở xã hội An Phú Thịnh	Phường Nhơn Bình	1,17	5	Chung cư Nhà ở xã hội An Phú Thịnh	Phường Nhơn Bình	1,17	0,00	Không điều chỉnh
6	Dự án tại Khu dân cư Bông Hồng	Phường Ghềnh Ráng	2,86	6	Dự án tại Khu dân cư Bông Hồng	Phường Ghềnh Ráng	2,86	0,00	Không điều chỉnh
7	Nhà ở xã hội PISICO	Phường Trần Quang Diệu	0,57	7	Nhà ở xã hội PISICO	Phường Trần Quang Diệu	0,57	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu dân cư An Thành	Phường Nhơn Bình	0,47	8	Khu dân cư An Thành	Phường Nhơn Bình	0,47	0,00	Không điều chỉnh
9	Chung cư Phú Tài Lộc	Phường Trần Quang Diệu	0,47	9	Nhà ở xã hội chung cư Phú Tài Lộc	Phường Trần Quang Diệu	0,47	0,00	Điều chỉnh tên theo Văn bản số 1975/SKHĐT-TTXX ngày 20/07/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
10	Dự án tại khu đất khu vực 6	Phường Bùi Thị Xuân	5,20	10	Dự án tại khu đất khu vực 6	Phường Bùi Thị Xuân	3,64	-1,56	Điều chỉnh diện tích theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 26/02/2020

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
11	Dự án tại Khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sẽ triển khai các thiết chế cho công nhân)	Phường Trần Quang Diệu	5,00	11	Nhà ở thuộc quy hoạch Khu thiết chế công đoàn tỉnh Bình Định	Khu CC-09 thuộc Khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	3,76	-1,24	Điều chỉnh tên, diện tích theo Văn bản số 1006/SKHĐT-TTXX ngày 20/04/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
12	Nhà ở xã hội Long Vân.	Phường Trần Quang Diệu	2,00	12	Nhà ở xã hội Long Vân.	Phường Trần Quang Diệu	2,00	0,00	Không điều chỉnh
13	Khu nhà ở xã hội phía Tây đường Trần Nhân Tông, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Phú	1,40	13	Khu nhà ở xã hội phía Tây đường Trần Nhân Tông, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Phú	1,40	0,00	Không điều chỉnh
14	Khu C thuộc khu đô thị Bắc sông Hà Thành	Thành phố Quy Nhơn	1,09	14	Khu C thuộc khu đô thị Bắc sông Hà Thành	Thành phố Quy Nhơn	1,09	0,00	Không điều chỉnh
15	Dự án tại khu đất tại Quốc lộ 1D, tổ 1, khu vực 7 (Công ty Điện lực)	Phường Nhơn Phú	3,95	15	Dự án tại khu đất tại Quốc lộ 1D, tổ 1, khu vực 7 (Công ty Điện lực)	Phường Nhơn Phú	3,95	0,00	Không điều chỉnh
16	Khu đô thị Nam đường Hùng Vương	Phường Nhơn Phú	2,87	16	Khu đô thị Nam đường Hùng Vương	Phường Nhơn Phú	2,87	0,00	Không điều chỉnh
17	Khu đất cụm công nghiệp Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	2,00	17	Khu đất cụm công nghiệp Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	2,00	0,00	Không điều chỉnh
18	Khu nhà xã hội Vạn phát	Phường Trần Quang Diệu	4,20	18	Khu nhà xã hội Vạn phát	Phường Trần Quang Diệu	4,20	0,00	Không điều chỉnh
19	Nhà ở xã hội Long Vân 1	Phường Trần Quang Diệu	4,10	19	Nhà ở xã hội Long Vân 1	Phường Trần Quang Diệu	2,08	-2,02	Điều chỉnh diện tích theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 26/02/2020

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
20	Nhà ở xã hội Nhơn Phú, tại Quốc lộ 1D (Công ty Nguyên liệu giấy)	Phường Nhơn Phú	3,52	20	Nhà ở xã hội Nhơn Phú 2, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Phú	3,81	0,29	Điều chỉnh tên, diện tích theo Quyết định số 1927/QĐ-UBND ngày 01/06/2023 của UBND tỉnh
21	Khu đất tại số 78 đường Trần Hưng Đạo (Nhà ở xã hội Hàng Hải)	Phường Hải Cảng	0,51	21	Khu đất tại số 78 đường Trần Hưng Đạo (Nhà ở xã hội Hàng Hải)	Phường Hải Cảng	0,51	0,00	Không điều chỉnh
22	Dự án khu đất tại phân khu số 8 Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội (nhà liền kề)	Khu kinh tế Nhơn Hội	5,00	22	Dự án Nhà ở xã hội VIII-OXH-02 thuộc đơn vị ở VIII, Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn	5,44	0,44	Điều chỉnh tên, diện tích theo Văn bản số 549/BQL-QLQH XD ngày 20/04/2023
23	Dự án khu đất tại phân khu số 5 Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội (nhà liền kề)	Khu kinh tế Nhơn Hội	5,00	23	Dự án Nhà ở xã hội V-CT-02 thuộc đơn vị ở V, Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn	6,22	1,22	Điều chỉnh tên, diện tích theo Văn bản số 549/BQL-QLQH XD ngày 20/04/2023
24	Nhà ở xã hội Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn (khu đất thuộc dự án Chuyển đổi sang đất ở đô thị trên một phần diện tích của dự án Trung tâm thương mại – dịch vụ du lịch Nhơn Hội) - Nhà ở cho công nhân	Xã Nhơn Hội	3,65	24	Nhà ở xã hội Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn (khu đất thuộc dự án Chuyển đổi sang đất ở đô thị trên một phần diện tích của dự án Trung tâm thương mại – dịch vụ du lịch Nhơn Hội) - Nhà ở cho công nhân	Xã Nhơn Hội	3,65	0,00	Không điều chỉnh
II	Thị xã Hoài Nhơn (03 dự án)	3	10,52	II	Thị xã Hoài Nhơn (03 dự án)	3	11,78	1,26	

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
1	Nhà ở xã hội tại Khu đất phường Bông Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	Thị xã Hoài Nhơn	2,02	1	Nhà ở xã hội tại Khu đất phường Bông Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nhà ở chung cư thấp tầng)	Thị xã Hoài Nhơn	2,02	0,00	Điều chỉnh loại hình theo Văn bản số 3658/UBND-KT ngày 07/06/2023
2	Nhà ở xã hội khu vực đô thị Tam Quan (nhà ở liền kề)	Phường Hoài Hảo	3,50	2	Nhà ở xã hội khu vực đô thị Hoài Tân (nhà ở chung cư)	Phường Hoài Tân	4,76	1,26	Điều chỉnh tên, diện tích, loại hình theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
3	Nhà ở xã hội khu vực đô thị Hoài Tân (nhà ở liền kề)	Phường Hoài Tân	5,00	3	Nhà ở xã hội khu vực đô thị Hoài Tân (nhà ở chung cư)	Phường Hoài Tân	5,00	0,00	Điều chỉnh loại hình theo Văn bản số 3658/UBND-KT ngày 07/06/2023
III	Huyện Tây Sơn (02 dự án)	2	9,50	III	Huyện Tây Sơn (02 dự án)	2	9,50	0,00	
1	Dự án khu đất trên địa bàn huyện Tây Sơn (nhà ở liền kề)	Huyện Tây Sơn	1,50	1	Dự án khu đất trên địa bàn huyện Tây Sơn (nhà ở chung cư)	Huyện Tây Sơn	1,50	0,00	Điều chỉnh loại hình theo Văn bản số 3658/UBND-KT ngày 07/06/2023
2	Nhà ở xã hội xã Bình Nghi (nhà ở cho công nhân)	Xã Bình Nghi	8,00	2	Nhà ở xã hội xã Bình Nghi (nhà ở cho công nhân)	Xã Bình Nghi	8,00	0,00	Không điều chỉnh
IV	Thị xã An Nhơn (02 dự án)	2	4,05	IV	Thị xã An Nhơn (02 dự án)	2	4,05	0,00	

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
1	Khu đô thị Đông Bắc cầu Tân An (nhà ở liền kề)	Phường Bình Định	2,65	1	Khu đô thị Đông Bắc cầu Tân An (nhà ở chung cư)	Phường Bình Định	2,65	0,00	Điều chỉnh loại hình theo Văn bản số 3658/UBND-KT ngày 07/06/2023
2	Dự án nhà ở liền kề tại khu đất thuộc phường Nhơn Hòa (Nhà ở cho công nhân)	Phường Nhơn Hòa	1,40	2	Dự án nhà ở liền kề tại khu đất thuộc phường Nhơn Hòa (Nhà ở cho công nhân)	Phường Nhơn Hòa	1,40	0,00	Không điều chỉnh
IV	Huyện Vân Canh (01 dự án)	1	35,00	IV	Huyện Vân Canh (01 dự án)	1	35,00	0,00	
1	Nhà ở xã hội cho công nhân	Xã Canh Vinh	35,00	1	Nhà ở xã hội cho công nhân	Xã Canh Vinh	35,00	0,00	Không điều chỉnh
VI	Huyện Tuy Phước (01 dự án)	1	3,00	VI	Huyện Tuy Phước (01 dự án)	1	3,00	0,00	
1	Nhà ở xã hội Phước An (Nhà ở cho công nhân)	Thôn Ngọc Thạnh, xã Phước An	3,00	1	Nhà ở xã hội Phước An (Nhà ở cho công nhân)	Thôn Ngọc Thạnh, xã Phước An	3,00	0,00	Không điều chỉnh

PHỤ LỤC 03. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
I	Thành phố Quy Nhơn (12 dự án)	12	76,74	I	Thành phố Quy Nhơn (12 dự án)	12	76,74	0,00	
1	Khu tái định cư vùng thiên tai Nhơn Hải	Thành phố Quy Nhơn	3,00	1	Khu tái định cư vùng thiên tai Nhơn Hải	Thành phố Quy Nhơn	3,00	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư phía Bắc đường Đống Đa	Đường Đống Đa	21,00	2	Khu dân cư phía Bắc đường Đống Đa	Đường Đống Đa	21,00	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư khu vực 6 (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	6,00	3	Khu dân cư khu vực 6 (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	6,00	0,00	Không điều chỉnh
4	KDC Khu vực 8	Phường Trần Quang Diệu	4,00	4	KDC Khu vực 8	Phường Trần Quang Diệu	4,00	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu tái định cư phục vụ dự án Lê Hồng Phong (nối dài), KV9	Thành phố Quy Nhơn	10,00	5	Khu tái định cư phục vụ dự án Lê Hồng Phong (nối dài), KV9	Thành phố Quy Nhơn	10,00	0,00	Không điều chỉnh
6	Đông núi Mồ côi, phường Nhơn Phú (khu Mở rộng)	Thành phố Quy Nhơn	6,00	6	Đông núi Mồ côi, phường Nhơn Phú (khu Mở rộng)	Thành phố Quy Nhơn	6,00	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu vực 5, phường Nhơn Phú (phía Đông Bệnh viện Tâm Thần)	Thành phố Quy Nhơn	7,00	7	Khu vực 5, phường Nhơn Phú (phía Đông Bệnh viện Tâm Thần)	Thành phố Quy Nhơn	7,00	0,00	Không điều chỉnh
8	Bắc tiểu dự án Vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình (Mở rộng)	Thành phố Quy Nhơn	4,00	8	Bắc tiểu dự án Vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình (Mở rộng)	Thành phố Quy Nhơn	4,00	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu tái định cư tại khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân	Khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân	4,53	9	Khu tái định cư tại khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân	Khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân	4,53	0,00	Không điều chỉnh (Phục vụ dự án tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông)
10	Khu TĐC mở rộng phía Tây Bắc khu TĐC Quy hòa thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	phường Ghềnh Ráng	4,10	10	Khu TĐC mở rộng phía Tây Bắc khu TĐC Quy hòa thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	phường Ghềnh Ráng	4,10	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
11	Khu TĐC Bắc Công viên khoa học, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	phường Ghềnh Ráng	2,86	11	Khu TĐC Bắc Công viên khoa học, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	phường Ghềnh Ráng	2,86	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu TĐC phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới	Phường Nhơn Phú	4,25	12	Khu TĐC phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới	Phường Nhơn Phú	4,25	0,00	Không điều chỉnh
II	Huyện Hoài Ân (22 dự án)	22	30,85	II	Huyện Hoài Ân (22 dự án)	22	30,85	0,00	
1	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Nghĩa	1,00	1	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Nghĩa	1,00	0,00	Không điều chỉnh
2	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hữu	1,00	2	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hữu	1,00	0,00	Không điều chỉnh
3	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tường Đông	1,00	3	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tường Đông	1,00	0,00	Không điều chỉnh
4	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tường Tây	1,00	4	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tường Tây	1,00	0,00	Không điều chỉnh
5	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Phong	3,00	5	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Phong	3,00	0,00	Không điều chỉnh
6	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Thạnh	2,00	6	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Thạnh	2,00	0,00	Không điều chỉnh
7	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Mỹ	1,00	7	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Mỹ	1,00	0,00	Không điều chỉnh
8	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tín	2,00	8	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tín	2,00	0,00	Không điều chỉnh
9	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hảo Đông	1,00	9	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hảo Đông	1,00	0,00	Không điều chỉnh
10	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hảo Tây	2,00	10	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hảo Tây	2,00	0,00	Không điều chỉnh
11	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Đức	1,00	11	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Đức	1,00	0,00	Không điều chỉnh
12	Dự án xây dựng KDC ĐGQSD	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2,00	12	Dự án xây dựng KDC ĐGQSD	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2,00	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
13	Dự án bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư xây dựng cầu Phú Văn	Huyện Hoài Ân	1,00	13	Dự án bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư xây dựng cầu Phú Văn	Huyện Hoài Ân	1,00	0,00	Không điều chỉnh
14	Dự án bồi thường GPMB khắc phục điểm đen tuyến thị trấn Tăng Bạt Hổ- Ân Phong	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5,00	14	Dự án bồi thường GPMB khắc phục điểm đen tuyến thị trấn Tăng Bạt Hổ- Ân Phong	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5,00	0,00	Không điều chỉnh
15	Dự án bồi thường GPMB, hỗ trợ, tái định cư xây dựng mở rộng nút giao thông ngã 5 đường Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	Huyện Hoài Ân	-	15	Dự án bồi thường GPMB, hỗ trợ, tái định cư xây dựng mở rộng nút giao thông ngã 5 đường Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	Huyện Hoài Ân	-	0,00	Không điều chỉnh
16	Khu tái định cư Đội 8 tại thôn Long Mỹ, xã Mỹ Ân	Thôn Long Mỹ, xã Mỹ Ân	0,70	16	Khu tái định cư Đội 8 tại thôn Long Mỹ, xã Mỹ Ân	Thôn Long Mỹ, xã Mỹ Ân	0,70	0,00	Không điều chỉnh (Phục vụ dự án tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông)
17	Khu tái định cư đồng Xe Tư tại thôn Hội An, xã Ân Thạnh	Thôn Hội An, xã Ân Thạnh	2,00	17	Khu tái định cư đồng Xe Tư tại thôn Hội An, xã Ân Thạnh	Thôn Hội An, xã Ân Thạnh	2,00	0,00	
18	Khu tái định cư đồng Cây Thị tại thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh	Thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh	2,50	18	Khu tái định cư đồng Cây Thị tại thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh	Thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh	2,50	0,00	
19	Khu tái định cư rộc Xã Sáu tại thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh	Thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh	0,20	19	Khu tái định cư rộc Xã Sáu tại thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh	Thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh	0,20	0,00	
20	Khu tái định cư đồng Xe Thu tại thôn Thế Thạnh 2, xã Ân Thạnh	Thôn Thế Thạnh 2, xã Ân Thạnh	0,15	20	Khu tái định cư đồng Xe Thu tại thôn Thế Thạnh 2, xã Ân Thạnh	Thôn Thế Thạnh 2, xã Ân Thạnh	0,15	0,00	
21	Khu tái định cư Đội 5 tại thôn Ân Hậu, xã Ân Phong	Thôn Ân Hậu, xã Ân Phong	0,50	21	Khu tái định cư Đội 5 tại thôn Ân Hậu, xã Ân Phong	Thôn Ân Hậu, xã Ân Phong	0,50	0,00	
22	Khu tái định cư Đội 1 tại thôn Vĩnh Viễn, xã Ân Tường Đông	Thôn Vĩnh Viễn, xã Ân Tường Đông	0,80	22	Khu tái định cư Đội 1 tại thôn Vĩnh Viễn, xã Ân Tường Đông	Thôn Vĩnh Viễn, xã Ân Tường Đông	0,80	0,00	
III	Huyện Vĩnh Thạnh (02 dự án)	2	11,04	III	Huyện Vĩnh Thạnh (02 dự án)	2	11,04	0,00	
1	Dự án Định canh – Định cư tập trung làng K2 (suối đá)	Xã Vĩnh Sơn	3,50	1	Dự án Định canh – Định cư tập trung làng K2 (suối đá)	Xã Vĩnh Sơn	3,50	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
2	Dự Án làng Đakxung (suối Cát)	Xã Vĩnh Sơn	7,54	2	Dự Án làng Đakxung (suối Cát)	Xã Vĩnh Sơn	7,54	0,00	Không điều chỉnh
IV	Huyện Vân Canh (06 dự án)	6	395,09	IV	Huyện Vân Canh (06 dự án)	6	395,09	0,00	
1	Dự án định canh định cư suối Diếp, xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	6,00	1	Dự án định canh định cư suối Diếp, xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	6,00	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu Tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh Bình Định ĐT.638 và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	10,70	2	Khu Tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh Bình Định ĐT.638 và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	10,70	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu TĐC-dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh	94,81	3	Khu TĐC-dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh	94,81	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu TĐC-dân cư Tân Vinh	Xã Canh Vinh	99,20	4	Khu TĐC-dân cư Tân Vinh	Xã Canh Vinh	99,20	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu tái định cư – dân cư Hiệp Vinh 1A	Xã Canh Vinh	89,90	5	Khu tái định cư – dân cư Hiệp Vinh 1A	Xã Canh Vinh	89,90	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu tái định cư – dân cư Hiệp Vinh 1B	Xã Canh Vinh	94,48	6	Khu tái định cư – dân cư Hiệp Vinh 1B	Xã Canh Vinh	94,48	0,00	Không điều chỉnh
V	Huyện An Lão (02 dự án)	2	6,00	V	Huyện An Lão (02 dự án)	2	6,00	0,00	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân thôn 02, thị trấn An Lão	Thị trấn An Lão	3,00	1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân thôn 02, thị trấn An Lão	Thị trấn An Lão	3,00	0,00	Không điều chỉnh
2	Dự án Tái định cư Gò Núi Một, xã An Tân	Xã An Tân	3,00	2	Dự án Tái định cư Gò Núi Một, xã An Tân	Xã An Tân	3,00	0,00	Không điều chỉnh
VI	Huyện Tuy Phước (13 dự án)	13	28,62	VI	Huyện Tuy Phước (13 dự án)	13	28,62	0,00	
1	Khu dân cư xã Phước Hưng		2,00	1	Khu dân cư xã Phước Hưng		2,00	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư xã Phước Thành	Xã Phước Hưng	1,00	2	Khu dân cư xã Phước Thành	Xã Phước Hưng	1,00	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	1,00	3	Khu dân cư xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	1,00	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư xã Phước Thuận	Xã Phước Thắng	1,00	4	Khu dân cư xã Phước Thuận	Xã Phước Thắng	1,00	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu dân cư thị trấn Diêu Trì	Xã Phước Thuận	1,00	5	Khu dân cư thị trấn Diêu Trì	Xã Phước Thuận	1,00	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	-	6	Khu dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	-	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu dân cư xã Phước Nghĩa	Xã Phước Nghĩa	1,00	7	Khu dân cư xã Phước Nghĩa	Xã Phước Nghĩa	1,00	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
8	Khu dân cư xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	-	8	Khu dân cư xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	-	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu tái định cư tại thôn Bình An 1, xã Phước Thành	Thôn Bình An 1, xã Phước Thành	2,64	9	Khu tái định cư tại thôn Bình An 1, xã Phước Thành	Thôn Bình An 1, xã Phước Thành	2,64	0,00	Không điều chỉnh (Phục vụ dự án tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông)
10	Khu tái định cư tại thôn Bình An 2, xã Phước Thành	Thôn Bình An 2, xã Phước Thành	4,32	10	Khu tái định cư tại thôn Bình An 2, xã Phước Thành	Thôn Bình An 2, xã Phước Thành	4,32	0,00	
11	Khu tái định cư tại thôn Cảnh An 2, xã Phước Thành	Thôn Cảnh An 2, xã Phước Thành	2,90	11	Khu tái định cư tại thôn Cảnh An 2, xã Phước Thành	Thôn Cảnh An 2, xã Phước Thành	2,90	0,00	
12	Khu tái định cư tại thôn An Sơn 1, xã Phước An	Thôn An Sơn 1, xã Phước An	7,10	12	Khu tái định cư tại thôn An Sơn 1, xã Phước An	Thôn An Sơn 1, xã Phước An	7,10	0,00	
13	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại và kết hợp chỉnh trang	Thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp	4,66	13	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại và kết hợp chỉnh trang	Thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp	4,66	0,00	Không điều chỉnh
VII	Huyện Tây Sơn (10 dự án)	10	26,15	VII	Huyện Tây Sơn (10 dự án)	10	26,15	0,00	Tăng 26,15ha
1	Khu tái định cư xã Tây An tại thôn Trà Sơn, xã Tây An	Thôn Trà Sơn, xã Tây An	3,00	1	Khu tái định cư xã Tây An tại thôn Trà Sơn, xã Tây An	Thôn Trà Sơn, xã Tây An	3,00	0,00	Không điều chỉnh (Phục vụ dự án tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông)
2	Khu tái định cư xã Tây An (bố trí Nhà văn hóa thôn) tại thôn Đồng Quy, xã Tây An	Thôn Đồng Quy, xã Tây An	1,00	2	Khu tái định cư xã Tây An (bố trí Nhà văn hóa thôn) tại thôn Đồng Quy, xã Tây An	Thôn Đồng Quy, xã Tây An	1,00	0,00	
3	Khu tái định cư xã Bình Thuận	xã Bình Thuận	3,55	3	Khu tái định cư xã Bình Thuận	xã Bình Thuận	3,55	0,00	
4	Khu tái định cư Tây Vinh	xã Tây Vinh	7,00	4	Khu tái định cư Tây Vinh	xã Tây Vinh	7,00	0,00	
5	Khu tái định cư xã Bình Tường	xã Bình Tường	1,40	5	Khu tái định cư xã Bình Tường	xã Bình Tường	1,40	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu tái định cư xã Tây Phú	xã Tây Phú	1,70	6	Khu tái định cư xã Tây Phú	xã Tây Phú	1,70	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu tái định cư xã Tây Giang	xã Tây Giang	2,00	7	Khu tái định cư xã Tây Giang	xã Tây Giang	2,00	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu tái định cư xã Bình Thành	xã Bình Thành	1,50	8	Khu tái định cư xã Bình Thành	xã Bình Thành	1,50	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu tái định cư xã Tây Xuân	xã Tây Xuân	2,00	9	Khu tái định cư xã Tây Xuân	xã Tây Xuân	2,00	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu tái định cư xã Bình Nghi	xã Bình Nghi	3,00	10	Khu tái định cư xã Bình Nghi	xã Bình Nghi	3,00	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
VIII	Thị xã Hoài Nhơn (36 dự án)	36	114,45	VIII	Thị xã Hoài Nhơn (36 dự án)	37	115,12	0,67	
1	Chỉnh trang khu dân cư và mở rộng sân vận động Bồng Sơn (cũ)	Phường Bồng Sơn	0,50	1	Chỉnh trang khu dân cư và mở rộng sân vận động Bồng Sơn (cũ)	Phường Bồng Sơn	0,50	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu TĐC dự án khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng TT Bồng Sơn (gđ 1-kỷ 2)	Phường Bồng Sơn	1,00	2	Khu TĐC dự án khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng TT Bồng Sơn (gđ 1-kỷ 2)	Phường Bồng Sơn	1,00	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu TĐC dự án khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng TT Bồng Sơn (gđ2)	Phường Bồng Sơn	1,00	3	Khu TĐC dự án khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng TT Bồng Sơn (gđ2)	Phường Bồng Sơn	1,00	0,00	Không điều chỉnh
4	Các khu tái định cư đường thay thế đường trần phú và khu dân cư dọc tuyến	Phường Tam Quan, Hoài Hảo	15,00	4	Các khu tái định cư đường thay thế đường trần phú và khu dân cư dọc tuyến	Phường Tam Quan, Hoài Hảo	15,00	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu tái định cư đường ven biển (ĐT639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh (giai đoạn 2)	Phường Hoài Hương	12,00	5	Khu tái định cư đường ven biển (ĐT639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh (giai đoạn 2)	Phường Hoài Hương	12,00	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu tái định cư dự án Quảng trường biển thị xã Hoài Nhơn	Phường Tam Quan Bắc	0,80	6	Khu tái định cư dự án Quảng trường biển thị xã Hoài Nhơn	Phường Tam Quan Bắc	0,80	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu tái định cư số 1 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Sơn (thôn An Hội)	Xã Hoài Sơn	1,57	7	Khu tái định cư số 1 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Sơn (thôn An Hội)	Xã Hoài Sơn	1,57	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu tái định cư số 2 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Sơn (thôn Hy Văn)	Xã Hoài Sơn	1,57	8	Khu tái định cư số 2 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Sơn (thôn Hy Văn)	Xã Hoài Sơn	1,57	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
9	Khu tái định cư số 3 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Châu (thôn Thành Sơn)	Xã Hoài Châu	0,54	9	Khu tái định cư số 3 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Châu (thôn Thành Sơn)	Xã Hoài Châu	0,54	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu tái định cư số 4 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Châu (thôn An Trung)	Xã Hoài Châu	0,54	10	Khu tái định cư số 4 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Châu (thôn An Trung)	Xã Hoài Châu	0,54	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu tái định cư số 5 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Phú (thôn Mỹ Bình 2)	Xã Hoài Phú	3,60	11	Khu tái định cư số 5 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Phú (thôn Mỹ Bình 2)	Xã Hoài Phú	3,60	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu tái định cư số 6 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Phú (thôn Lương Thọ 2)	Xã Hoài Phú	3,60	12	Khu tái định cư số 6 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Phú (thôn Lương Thọ 2)	Xã Hoài Phú	3,60	0,00	Không điều chỉnh
13	Khu tái định cư số 7 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc phường Hoài Hảo (khu phố Tấn Thạnh 1, cống ông Châu)	Phường Hoài Hảo	3,60	13	Khu tái định cư số 7 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc phường Hoài Hảo (khu phố Tấn Thạnh 1, cống ông Châu)	Phường Hoài Hảo	3,60	0,00	Không điều chỉnh
14	Khu tái định cư số 8 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc phường Hoài Thanh Tây (khu phố Ngọc Sơn Bắc, đối diện trụ sở Ngọc Sơn Bắc)	Phường Hoài Thanh Tây	3,00	14	Khu tái định cư số 8 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc phường Hoài Thanh Tây (khu phố Ngọc Sơn Bắc, đối diện trụ sở Ngọc Sơn Bắc)	Phường Hoài Thanh Tây	3,00	0,00	Không điều chỉnh
15	Khu tái định cư số 9 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Tân (Khu phố Giao Hội 2)	Phường Hoài Tân	1,98	15	Khu tái định cư số 9 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Tân (Khu phố Giao Hội 2)	Phường Hoài Tân	1,98	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
16	Khu tái định cư số 10 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Tân (Khu phố Đề Đức 1)	Phường Hoài Tân	0,90	16	Khu tái định cư số 10 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Tân (Khu phố Đề Đức 1)	Phường Hoài Tân	0,90	0,00	Không điều chỉnh
17	Khu tái định cư số 11 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Tân (Khu phố Đề Đức 1)	Phường Hoài Tân	0,90	17	Khu tái định cư số 11 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Tân (Khu phố Đề Đức 1)	Phường Hoài Tân	0,90	0,00	Không điều chỉnh
18	Khu tái định cư số 12 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc phường Hoài Đức (khu phố Lại Khánh Tây)	Phường Hoài Đức	0,90	18	Khu tái định cư số 12 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc phường Hoài Đức (khu phố Lại Khánh Tây)	Phường Hoài Đức	0,90	0,00	Không điều chỉnh
19	Khu tái định cư phục vụ GPMB Tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Xã Hoài Châu Bắc	0,40	19	Khu tái định cư phục vụ GPMB Tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Xã Hoài Châu Bắc	0,40	0,00	Không điều chỉnh
20	Khu dân cư khu phố Giao Hội 2 (rẫy ban tá), phường Hoài Tân	Phường Hoài Tân	2,80	20	Khu dân cư khu phố Giao Hội 2 (rẫy ban tá), phường Hoài Tân	Phường Hoài Tân	2,80	0,00	Không điều chỉnh
21	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn.	Phường Hoài Thanh Tây và phường Tam Quan Nam	2,75	21	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn.	Phường Hoài Thanh Tây và phường Tam Quan Nam	2,75	0,00	Không điều chỉnh
22	Khu tái định cư các Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639), trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Thị xã Hoài Nhơn	4,00	22	Khu tái định cư các Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639), trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Thị xã Hoài Nhơn	4,00	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
23	Khu TĐC Tuyến đường ven biển ĐT639 (đoạn Mỹ Thành - Lai Giang)	Xã Hoài Hải, Hoài Mỹ	5,00	23	Khu TĐC Tuyến đường ven biển ĐT639 (đoạn Mỹ Thành - Lai Giang)	Xã Hoài Hải, Hoài Mỹ	5,00	0,00	Không điều chỉnh
24	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT639 (đường Nguyễn Thị Định)	Phường Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây	2,00	24	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT639 (đường Nguyễn Thị Định)	Phường Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây	2,00	0,00	Không điều chỉnh
25	Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Chợ Bộng) đến ĐT638 (đường Huỳnh Minh)	Phường Hoài Tân	2,00	25	Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Chợ Bộng) đến ĐT638 (đường Huỳnh Minh)	Phường Hoài Tân	2,00	0,00	Không điều chỉnh
26	Khu TĐC đường kết nối đường 26-3, phường Tam Quan đến Cụm công nghiệp Hoài Châu	Phường Tam Quan	1,00	26	Khu TĐC đường kết nối đường 26-3, phường Tam Quan đến Cụm công nghiệp Hoài Châu	Phường Tam Quan	1,00	0,00	Không điều chỉnh
27	Khu TĐC tuyến đường Nguyễn Trân (Thái Lợi cũ)	Phường Tam Qua và Tam Quan Nam	2,00	27	Khu TĐC tuyến đường Nguyễn Trân (Thái Lợi cũ)	Phường Tam Qua và Tam Quan Nam	2,00	0,00	Không điều chỉnh
28	Khu TĐC Đường kết nối cầu Phú Văn với đường Nguyễn Tất Thành và đường Biên Cương, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	0,50	28	Khu TĐC Đường kết nối cầu Phú Văn với đường Nguyễn Tất Thành và đường Biên Cương, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	0,50	0,00	Không điều chỉnh
29	Khu TĐC Tuyến đường Trần Phú nối dài Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp Hùng Vương (ĐT.638)	Phường Bồng Sơn	7,00	29	Khu TĐC Tuyến đường Trần Phú nối dài Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp Hùng Vương (ĐT.638)	Phường Bồng Sơn	7,00	0,00	Không điều chỉnh
30	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (ngã ba mũi tàu, Hoài Tân) đến giáp đường Hùng Vương (ĐT.638)	Phường Hoài Tân	8,00	30	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (ngã ba mũi tàu, Hoài Tân) đến giáp đường Hùng Vương (ĐT.638)	Phường Hoài Tân	8,00	0,00	Không điều chỉnh
31	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (ngã ba mũi tàu, Tam Quan) đến đường ĐT.639	Phường Tam Quan và Tam Quan Nam	9,00	31	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (ngã ba mũi tàu, Tam Quan) đến đường ĐT.639	Phường Tam Quan và Tam Quan Nam	9,00	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
32	Khu TĐC Xây dựng tuyến đường số 9, Tam Quan (đường Trần Nhân Tông)	Phường Tam Quan	2,00	32	Khu TĐC Xây dựng tuyến đường số 9, Tam Quan (đường Trần Nhân Tông)	Phường Tam Quan	2,00	0,00	Không điều chỉnh
33	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 đến đường Trường Chinh (Tuyến đường Lê Đình Chinh)	Phường Hoài Xuân	3,00	33	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 đến đường Trường Chinh (Tuyến đường Lê Đình Chinh)	Phường Hoài Xuân	3,00	0,00	Không điều chỉnh
34	Khu TĐC Tuyến đường từ Công Thành đi Trường Xuân, phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Bắc	3,00	34	Khu TĐC Tuyến đường từ Công Thành đi Trường Xuân, phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Bắc	3,00	0,00	Không điều chỉnh
35	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (chợ Tam Quan) đến đường Gia Long (đường Mai Hắc Đế)	Phường Tam Quan, Hoài Hảo	2,00	35	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (chợ Tam Quan) đến đường Gia Long (đường Mai Hắc Đế)	Phường Tam Quan, Hoài Hảo	2,00	0,00	Không điều chỉnh
36	Khu TĐC Tuyến đường từ Thái Lợi đến UBND phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan, Tam Quan Bắc	5,00	36	Khu TĐC Tuyến đường từ Thái Lợi đến UBND phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan, Tam Quan Bắc	5,00	0,00	Không điều chỉnh
				37	Khu TĐC Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Bình Chương - Hoài Mỹ (đoạn qua xã Hoài Mỹ)	Xã Hoài Mỹ	0,67	0,67	Bổ sung theo Văn bản số 918/UBND-TH ngày 24/04/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn
IX	Huyện Phù Cát (12 dự án)	12	130,51	IX	Huyện Phù Cát (12 dự án)	12	130,51	0,00	
1	Khu TĐC Cát Tiến 1	Huyện Phù Cát	9,61	1	Khu TĐC Cát Tiến 1	Huyện Phù Cát	9,61	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu TĐC Cát Tiến 2	Huyện Phù Cát	13,35	2	Khu TĐC Cát Tiến 2	Huyện Phù Cát	13,35	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu TĐC - Khu dân cư Vĩnh Hội	Huyện Phù Cát	25,08	3	Khu TĐC - Khu dân cư Vĩnh Hội	Huyện Phù Cát	25,08	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu TĐC Tân Thanh	Huyện Phù Cát	10,90	4	Khu TĐC Tân Thanh	Huyện Phù Cát	10,90	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu Tái định cư Cát Hanh	xã Cát Hanh	4,06	5	Khu Tái định cư Cát Hanh	xã Cát Hanh	4,06	0,00	Không điều chỉnh (Phục vụ dự án tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông)
6	Khu Tái định cư Cát Hiệp	xã Cát Hiệp	3,44	6	Khu Tái định cư Cát Hiệp	xã Cát Hiệp	3,44	0,00	

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
7	Khu tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Cẩm, thôn Chánh Thắng	xã Cát Thành	4,97	7	Khu tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Cẩm, thôn Chánh Thắng	xã Cát Thành	4,97	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu tái định cư di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1	xã Cát Minh	4,96	8	Khu tái định cư di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1	xã Cát Minh	4,96	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu tái định cư thôn An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Xã Cát Khánh	11,00	9	Khu tái định cư thôn An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Xã Cát Khánh	11,00	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu Tái định cư Cát Tiến (Khu 3)	Thị trấn Cát Tiến	30,39	10	Khu Tái định cư Cát Tiến (Khu 3)	Thị trấn Cát Tiến	30,39	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu tái định cư thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Xã Cát Hải	2,67	11	Khu tái định cư thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Xã Cát Hải	2,67	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu tái định cư thôn Tân Thắng, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Xã Cát Hải	10,08	12	Khu tái định cư thôn Tân Thắng, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Xã Cát Hải	10,08	0,00	Không điều chỉnh
X	Huyện Phù Mỹ (09 dự án)	9	79,75	X	Huyện Phù Mỹ (09 dự án)	9	79,38	-0,37	
1	Khu tái định cư tại thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp	thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp	4,40	1	Khu tái định cư tại thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp	thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp	4,40	0,00	Không điều chỉnh (Phục vụ dự án tuyến cao tốc Bắc – Nam
2	Khu tái định cư tại thôn Thanh An, xã Mỹ Hiệp	Thôn Thanh An, xã Mỹ Hiệp	4,30	2	Khu tái định cư tại thôn Thanh An, xã Mỹ Hiệp	Thôn Thanh An, xã Mỹ Hiệp	4,30	0,00	
3	Khu tái định cư tại thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa	Thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa	3,85	3	Khu tái định cư tại thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa	Thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa	3,85	0,00	

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
4	Khu tái định cư tại thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ (vị trí gần cầu Ké)	Thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ (vị trí gần cầu Ké)	2,38	4	Khu tái định cư tại thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ (vị trí gần cầu Ké)	Thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ (vị trí gần cầu Ké)	2,38	0,00	phía Đông)
5	<i>Khu tái định cư thôn Trinh Văn Bắc, xã Mỹ Trinh (phục vụ GPMB Dự án đường kết nối ĐT 638 - ĐT 639)</i>	<i>Xã Mỹ Trinh</i>	<i>2,70</i>	5	<i>Khu tái định cư thôn Trung Bình, xã Mỹ Trinh (phục vụ GPMB dự án đường kết nối ĐT.638 - ĐT.639)</i>	<i>Xã Mỹ Trinh</i>	<i>2,73</i>	<i>0,03</i>	<i>Điều chỉnh tên và diện tích theo Văn bản số 615/UBND-TH ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ</i>
6	Khu tái định cư di dời dân vùng triều cường xã Mỹ An (GD 2)	Xã Mỹ An	5,70	6	Khu tái định cư di dời dân vùng triều cường xã Mỹ An (GD 2)	Xã Mỹ An	5,70	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu tái định cư Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	43,32	7	Khu tái định cư Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	43,32	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu tái định cư triều cường Mỹ Thắng	Xã Mỹ Thắng	10,00	8	Khu tái định cư triều cường Mỹ Thắng	Xã Mỹ Thắng	10,00	0,00	Không điều chỉnh
9	<i>Khu TĐC Tuyến ĐT638-639</i>	<i>Xã Mỹ Trinh</i>	<i>3,10</i>	9	<i>Khu tái định cư thôn Trung Hội, xã Mỹ Trinh (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam)</i>	<i>Xã Mỹ Trinh</i>	<i>2,70</i>	<i>-0,40</i>	<i>Điều chỉnh tên và diện tích theo Văn bản số 615/UBND-TH ngày 20/04/2023 của UBND huyện Phù Mỹ</i>
XI	Thị xã An Nhơn (21 dự án)	21	44,89	XI	Thị xã An Nhơn (21 dự án)	21	46,17	1,28	
1	Khu tái định cư khu vực Trung Ái	Phường Nhơn Hòa	3,63	1	Khu tái định cư khu vực Trung Ái	Phường Nhơn Hòa	3,63	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư phía Bắc QL19 (tái định cư kết hợp chỉnh trang khu vực 2 bên sông nút giao cầu Gành)	Phường Nhơn Hòa	5,00	2	Khu dân cư phía Bắc QL19 (tái định cư kết hợp chỉnh trang khu vực 2 bên sông nút giao cầu Gành)	Phường Nhơn Hòa	5,00	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
3	Điểm dân cư phục vụ tái định cư công trình nâng cấp mở rộng đường Trần Khánh Dư	Phường Nhơn Hòa	0,06	3	Điểm dân cư phục vụ tái định cư công trình nâng cấp mở rộng đường Trần Khánh Dư	Phường Nhơn Hòa	0,06	0,00	Không điều chỉnh
4	Điểm tái định cư khu vực đầu nối tuyến điện 110kv sau trạm biến áp 220Kv Phước An tại phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hòa	0,10	4	Điểm tái định cư khu vực đầu nối tuyến điện 110kv sau trạm biến áp 220Kv Phước An tại phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hòa	0,10	0,00	Không điều chỉnh
5	Các điểm dân cư kết hợp tái định cư bờ Nam sông Trường Thi, khu vực Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	0,64	5	Các điểm dân cư kết hợp tái định cư bờ Nam sông Trường Thi, khu vực Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	0,64	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hãn	Phường Nhơn Hòa	2,00	6	Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hãn	Phường Nhơn Hòa	2,00	0,00	Không điều chỉnh
7	Điểm dân cư xen kẹt khu vực Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	0,06	7	Điểm dân cư xen kẹt khu vực Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	0,06	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn phục vụ dự án đường trục KTT nối dài đoạn Km04 đến Km18+500 (bao gồm phần điều chỉnh mở rộng)	Phường Nhơn Thành	6,25	8	Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn phục vụ dự án đường trục KTT nối dài đoạn Km04 đến Km18+500 (bao gồm phần điều chỉnh mở rộng)	Phường Nhơn Thành	6,25	0,00	Không điều chỉnh
9	Điểm tái định cư khu vực Vĩnh Phú	Phường Nhơn Thành	1,41	9	Điểm tái định cư khu vực Vĩnh Phú	Phường Nhơn Thành	1,41	0,00	Không điều chỉnh
10	Điểm tái định cư thôn Ngãi Chánh	Xã Nhơn Hậu	3,40	10	Điểm tái định cư thôn Ngãi Chánh	Xã Nhơn Hậu	3,40	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu nhà ở tái định cư Thành Hoàng Đế, xã Nhơn Hậu	Xã Nhơn Hậu	5,30	11	Khu nhà ở tái định cư Thành Hoàng Đế, xã Nhơn Hậu	Xã Nhơn Hậu	5,30	0,00	Không điều chỉnh
12	Điểm tái định cư Vân Sơn	Xã Nhơn Hậu	0,20	12	Điểm tái định cư Vân Sơn 0,2ha; các khu tái định cư xã Nhơn Hậu 1,08ha	Xã Nhơn Hậu	1,28	1,08	Bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn

Phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) - (4)	(10)
13	Khu dân cư kết hợp tái định cư thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	6,70	13	Khu dân cư kết hợp tái định cư thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	6,70	0,00	Không điều chỉnh
14	Các khu, điểm tái định cư bờ Bắc Sông Trường Thi	Phường Bình Định	2,81	14	Các khu, điểm tái định cư bờ Bắc Sông Trường Thi; khu tái định cư giáp kho bạc An Nhơn (Bắc sông Tân An) 0,2ha	Phường Bình Định	3,01	0,20	Bổ sung theo Văn bản số 528/UBND ngày 21/04/2023 của UBND thị xã An Nhơn
15	Điểm dân cư kết hợp tái định cư giáp đường N4, khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hưng	1,50	15	Điểm dân cư kết hợp tái định cư giáp đường N4, khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hưng	1,50	0,00	Không điều chỉnh
16	Điểm tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án đường Bắc Nam số 1, xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Khánh	0,06	16	Điểm tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án đường Bắc Nam số 1, xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Khánh	0,06	0,00	Không điều chỉnh
17	Điểm dân cư xen kẹt Thanh Giang (phục vụ TĐC dự án nâng cấp mở rộng đường ĐT.631)	Xã Nhơn Phong	0,05	17	Điểm dân cư xen kẹt Thanh Giang (phục vụ TĐC dự án nâng cấp mở rộng đường ĐT.631)	Xã Nhơn Phong	0,05	0,00	Không điều chỉnh
18	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến giao thông Nhơn Thành - Đập Đá	Phường Nhơn Thành	2,57	18	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến giao thông Nhơn Thành - Đập Đá	Phường Nhơn Thành	2,57	0,00	Không điều chỉnh
19	Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp mở rộng đường ĐH 41 (Cánh Hàng - Phú Đa)	Xã Nhơn An	1,40	19	Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp mở rộng đường ĐH 41 (Cánh Hàng - Phú Đa)	Xã Nhơn An	1,40	0,00	Không điều chỉnh
20	Khu tái định cư tuyến trục Đông - Tây đoạn từ ĐT.636 xã Nhơn Khánh kết nối với đường QL19	Xã Nhơn Thọ	1,30	20	Khu tái định cư tuyến trục Đông - Tây đoạn từ ĐT.636 xã Nhơn Khánh kết nối với đường QL19	Xã Nhơn Thọ	1,30	0,00	Không điều chỉnh
21	Điểm TĐC phục vụ dự án tuyến đường trục Bắc - Nam số 2 (Đập Đá - Đê bao)	Phường Nhơn Hưng	0,45	21	Điểm TĐC phục vụ dự án tuyến đường trục Bắc - Nam số 2 (Đập Đá - Đê bao)	Phường Nhơn Hưng	0,45	0,00	Không điều chỉnh

PHỤ LỤC 04. BẢNG TỔNG HỢP VỊ TRÍ, DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2020-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đã phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch	
STT	Khu vực/dự án	Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) - (3)	(10) = (8) - (4)
	Toàn tỉnh	610	8.054,98		Toàn tỉnh	752,00	9.318,78	142	1.263,80
I	Các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	432	6.985,62	I	Các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	573	8.249,45	141	1.263,83
1	Thành phố Quy Nhơn	80	1.394,35	1	Thành phố Quy Nhơn	87	1.878,32	7	483,97
2	Thị xã An Nhơn	56	763,77	2	Thị xã An Nhơn	56	798,92	0	35,16
3	Thị xã Hoài Nhơn	38	989,21	3	Thị xã Hoài Nhơn	79	899,76	41	-89,45
4	Huyện Tây Sơn	31	524,24	4	Huyện Tây Sơn	31	524,24	0	0,00
5	Huyện Phù Mỹ	20	972,31	5	Huyện Phù Mỹ	100	1.728,21	80	755,90
6	Huyện Phù Cát	126	1.433,19	6	Huyện Phù Cát	129	1.469,37	3	36,18
7	Huyện Tuy Phước	33	722,96	7	Huyện Tuy Phước	33	722,96	0	0,00
8	Huyện Hoài Ân	12	17,31	8	Huyện Hoài Ân	22	59,38	10	42,07
9	Huyện An Lão	9	43,52	9	Huyện An Lão	9	43,52	0	0,00
10	Huyện Vĩnh Thạnh	21	52,36	10	Huyện Vĩnh Thạnh	21	52,36	0	0,00
11	Huyện Vân Canh	6	72,40	11	Huyện Vân Canh	6	72,40	0	0,00
II	Các dự án nhà ở xã hội	33	125,27	II	Các dự án nhà ở xã hội	33	123,66	0	-1,61
1	Thành phố Quy Nhơn	24	63,20	1	Thành phố Quy Nhơn	24	60,33	0	-2,87
2	Thị xã Hoài Nhơn	3	10,52	2	Thị xã Hoài Nhơn	3	11,78	0	1,26
3	Huyện Tây Sơn	2	9,50	3	Huyện Tây Sơn	2	9,50	0	0,00
4	Thị xã An Nhơn	2	4,05	4	Thị xã An Nhơn	2	4,05	0	0,00
5	Huyện Vân Canh	1	35,00	5	Huyện Vân Canh	1	35,00	0	0,00
6	Huyện Tuy Phước	1	3,00	6	Huyện Tuy Phước	1	3,00	0	0,00
III	Các dự án nhà ở tái định cư	145	944,09	III	Các dự án nhà ở tái định cư	146	945,67	1	1,58
1	Thành phố Quy Nhơn	12	76,74	1	Thành phố Quy Nhơn	12	76,74	0	0,00
2	Huyện Hoài Ân	22	30,85	2	Huyện Hoài Ân	22	30,85	0	0,00
3	Huyện Vĩnh Thạnh	2	11,04	3	Huyện Vĩnh Thạnh	2	11,04	0	0,00
4	Huyện Vân Canh	6	395,09	4	Huyện Vân Canh	6	395,09	0	0,00

5	Huyện An Lão	2	6,00	5	Huyện An Lão	2	6,00	0	0,00
6	Huyện Tuy Phước	13	28,62	6	Huyện Tuy Phước	13	28,62	0	0,00
7	Huyện Tây Sơn	10	26,15	7	Huyện Tây Sơn	10	26,15	0	0,00
8	Thị xã Hoài Nhơn	36	114,45	8	Thị xã Hoài Nhơn	37	115,12	1	0,67
9	Huyện Phù Cát	12	130,51	9	Huyện Phù Cát	12	130,51	0	0,00
10	Huyện Phù Mỹ	9	79,75	10	Huyện Phù Mỹ	9	79,38	0	-0,37
11	Thị xã An Nhơn	21	44,89	11	Thị xã An Nhơn	21	46,17	0	1,28